第34回介護福祉士国家試験 — Đáp án & giải thích (thi 30/01/2022)

Điểm chuẩn: tra trong file đáp án chính thức kèm theo.

人間の尊厳と自立

Câu 1

Đề: 著書『ケアの本質ー生きることの意味』の中で、「一人の人格をケアするとは、最も深い意味で、その人が成長すること、自己実現することをたすけることである」と述べた人物として、正しいものを1つ選びなさい。

1. 神谷美恵子 2. 糸賀一雄 3. フローレンス・ナイチンゲール（Nightingale, F.） 4. ミルトン・メイヤロフ（Mayeroff, M.） 5. ベンクト・ニィリエ（Nirje, B.） **Đáp án: 4 Giải thích:** Câu nói nổi tiếng này là của Milton Mayeroff trong tác phẩm 『ケアの本質』 (On Caring, 1971): chăm sóc một con người nghĩa là giúp người đó trưởng thành và tự thực hiện bản thân （自己実現）. Các nhân vật còn lại gắn với khái niệm khác: Nirje là người nêu nguyên lý bình thường hóa (ノーマライゼーション), 糸賀一雄 gắn với phúc lợi người khuyết tật trí tuệ tại Nhật, Nightingale thuộc lĩnh vực điều dưỡng.

Câu 2

Đề: Ａさん（80歳、女性、要介護1）は訪問介護を利用している。同居の長男（53歳、無職）はＡさんの年金で生計を立てている。Ａさんは訪問介護員に「長男は暴力がひどくてね。この間も殴られて、とても怖かった。長男には言わないでね」と話し、からだに複数のあざが確認された。訪問介護員の対応として最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 長男の虐待を疑い、上司に報告し、市町村に通報する。 2. 長男の仕事が見つかるようにハローワークを紹介する。 3. Ａさんの気持ちを大切にして何もしない。 4. すぐに長男を別室に呼び、事実を確認する。 5. 長男の暴力に気づいたかを近所の人に確認する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Đây là dấu hiệu bạo hành người cao tuổi （高齢者虐待）: theo Luật phòng chống bạo hành người cao tuổi （高齢者虐待防止法）, người phát hiện phải thông báo （通報） cho thị trấn/xã （市町村） — nghĩa vụ này đứng trên cả việc người bị hại xin giấu. Trước hết báo cáo cấp trên và thông báo cho 市町村 để cơ quan can thiệp bảo vệ. Tự đối chất với con trai (4) nguy hiểm và có thể làm tình hình tệ hơn; "không làm gì" (3) là bỏ mặc bạo hành.

人間関係とコミュニケーション

Câu 3

Đề: 介護福祉職はＢさんから、「認知症の母の介護がうまくいかない。深夜に徘徊するので、心身共に疲れてきた」と相談された。介護福祉職は「落ち込んでいてはダメですよ。元気を出して頑張ってください」と言ったが、後日不適切だったと反省した。どのような返答が最も適切か。

1. 「お母さんに施設へ入所してもらうことを検討してはどうですか」 2. 「私も疲れているので、よくわかります」 3. 「認知症の方を介護しているご家族は、皆さん疲れていますよ」 4. 「近所の人に助けてもらえるように、私から言っておきます」 5. 「お母さんのために頑張ってきたんですね」 **Đáp án: 5 Giải thích:** Lời đáp đúng là sự đồng cảm và công nhận nỗ lực （受容・共感）: thừa nhận Bさん đã cố gắng vì mẹ giúp người chăm sóc cảm thấy được thấu hiểu. Câu động viên sáo rỗng "cố lên" bị xem là không phù hợp vì phủ nhận cảm xúc mệt mỏi. Các lựa chọn còn lại đều sai hướng: tự kể chuyện của mình (2), khái quát hóa "ai cũng mệt" (3), tự ý quyết định thay (4), hay vội đề xuất giải pháp nhập viện (1) trước khi lắng nghe.

Câu 4

Đề: 利用者とのコミュニケーション場面で、介護福祉職が行う自己開示の目的として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. ジョハリの窓の「開放された部分（open area）」を狭くするために行う。 2. 利用者との信頼関係を形成するために行う。 3. 利用者が自分自身の情報を開示するために行う。 4. 利用者との信頼関係を評価するために行う。 5. 自己を深く分析し、客観的に理解するために行う。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Tự bộc lộ （自己開示） ở mức vừa phải giúp xây dựng quan hệ tin cậy （信頼関係） với người sử dụng — đây là mục đích chính trong giao tiếp hỗ trợ. Theo cửa sổ Johari, tự bộc lộ làm MỞ RỘNG vùng mở (open area) chứ không thu hẹp, nên lựa chọn 1 ngược hẳn. Phân tích bản thân một cách khách quan (5) là 自己覚知 (tự nhận thức), không phải mục đích của 自己開示.

社会の理解

Câu 5

Đề: 2016年（平成28年）に閣議決定された、「ニッポン一億総活躍プラン」にある「地域共生社会の実現」に関する記述として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 日本型福祉社会の創造 2. 我が事・丸ごとの地域づくり 3. 健康で文化的な最低限度の生活の保障 4. 社会保障と税の一体改革 5. 皆保険・皆年金体制の実現 **Đáp án: 2 Giải thích:** Trong kế hoạch 一億総活躍プラン (2016), khẩu hiệu xây dựng xã hội cộng sinh địa phương （地域共生社会） là 「我が事・丸ごと」: coi vấn đề của người khác như việc của mình （我が事） và hỗ trợ trọn gói không chia cắt theo lĩnh vực （丸ごと）. Lựa chọn 3 là nội dung Điều 25 Hiến pháp về quyền sống còn; 5 là thành tựu của năm 1961; 1 và 4 thuộc các giai đoạn chính sách khác.

Câu 6

Đề: 2019年（平成31年、令和元年）の日本の世帯に関する次の記述のうち、正しいものを1つ選びなさい。

1. 平均世帯人員は、3人を超えている。 2. 世帯数で最も多いのは、2人世帯である。 3. 単独世帯で最も多いのは、高齢者の単独世帯である。 4. 母子世帯数と父子世帯数を合算すると、高齢者世帯数を超える。 5. 全国の世帯総数は、7千万を超えている。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Theo Điều tra cơ bản về đời sống quốc dân 2019, loại hộ đông nhất theo số hộ là hộ 2 người, tiếp theo là hộ 1 người. Số nhân khẩu bình quân mỗi hộ chỉ khoảng 2,39 người nên 1 sai; trong hộ đơn thân, nhóm đông nhất là người trẻ/trung niên chứ không phải riêng người cao tuổi (3 sai); tổng số hộ khoảng 51,79 triệu, chưa tới 70 triệu (5 sai).

Câu 7

Đề: 2015年（平成27年）以降の日本の社会福祉を取り巻く環境に関する次の記述のうち、適切なものを1つ選びなさい。

1. 人口は、増加傾向にある。 2. 共働き世帯数は、減少傾向にある。 3. 非正規雇用労働者数は、減少傾向にある。 4. 高齢世代を支える現役世代（生産年齢人口）は、減少傾向にある。 5. 日本の国民負担率は、ＯＥＣＤ加盟国の中では上位にある。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Dân số Nhật đang giảm và già hóa: dân số trong độ tuổi lao động （生産年齢人口， 15–64 tuổi) giảm liên tục, khiến gánh nặng đỡ thế hệ già tăng lên — đây là bối cảnh cốt lõi của phúc lợi xã hội hiện nay. Ngược lại, hộ cả hai vợ chồng cùng đi làm tăng (2 sai), lao động phi chính quy tăng (3 sai), dân số giảm chứ không tăng (1 sai), và tỷ lệ gánh nặng quốc dân của Nhật thuộc nhóm thấp-trung bình trong OECD (5 sai).

Câu 8

Đề: 次のうち、2020年（令和2年）の社会福祉法等の改正に関する記述として、最も適切なものを1つ選びなさい。（注：改正とは「地域共生社会の実現のための社会福祉法等の一部を改正する法律（令和2年法律第52号）」をいう）

1. 市町村による地域福祉計画の策定 2. 入所施設の重点的な拡充 3. 医療・介護のデータ基盤の整備の推進 4. 市町村直営の介護サービス事業の整備拡充 5. ロボット等の機械の活用から人によるケアへの転換 **Đáp án: 3 Giải thích:** Luật sửa đổi 2020 (Luật số 52) gồm các nội dung như xây dựng chế độ tư vấn hỗ trợ toàn diện tại địa phương và thúc đẩy hoàn thiện nền tảng dữ liệu y tế – chăm sóc （医療・介護のデータ基盤） để liên thông thông tin. Việc lập kế hoạch phúc lợi địa phương （地域福祉計画） là nội dung của lần sửa đổi 2017, không phải 2020. Các lựa chọn còn lại đi ngược định hướng chính sách (mở rộng cơ sở nội trú trọng điểm, dịch vụ do thị trấn trực tiếp vận hành, bỏ cơ giới hóa).

Câu 9

Đề: Ｃさん（78歳、男性、要支援1）は、公的年金（月額19万円）で公営住宅の3階で一人暮らしをしている。通所型サービスを利用し自炊を楽しんでいるが、膝の具合が悪く階段の上り下りが負担になってきた。転居先として、Ｄ介護福祉士が紹介する住まいとして最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 認知症対応型共同生活介護（グループホーム） 2. 介護付有料老人ホーム 3. 軽費老人ホームＡ型 4. サービス付き高齢者向け住宅 5. 養護老人ホーム **Đáp án: 4 Giải thích:** Cさん còn tự lập cao (tự nấu ăn, chỉ khó ở cầu thang) nên nhà ở cho người cao tuổi có dịch vụ kèm theo （サービス付き高齢者向け住宅 — サ高住) là phù hợp nhất: có確認 an toàn và tư vấn đời sống, không rào cản về mức 要介護， giải quyết đúng khó khăn về đi lại. Group home (1) chỉ dành cho người sa sút trí tuệ; 養護老人ホーム (5) là biện pháp hành chính cho người khó khăn kinh tế/môi trường; 軽費老人ホームA型 (3) dành cho người thu nhập thấp không sống được ở nhà vì lý do gia đình — Cさん thu nhập 19万/tháng không thuộc nhóm này.

Câu 10

Đề: 介護保険制度の保険給付の財源構成として、適切なものを1つ選びなさい。

1. 保険料 2. 公費 3. 公費、保険料、現役世代からの支援金 4. 公費、第一号保険料 5. 公費、第一号保険料、第二号保険料 **Đáp án: 5 Giải thích:** Chi phí phúc lợi bảo hiểm chăm sóc （保険給付費）

được cấu thành 50% từ công phí（公費： quốc gia – tỉnh – thị trấn) và 50% từ phí bảo hiểm: 第一号保険料 (người từ 65 tuổi) và 第二号保険料 (người 40–64 tuổi). Đây là con số "kinh điển" phải nhớ của chế độ 介護保険. Lựa chọn 3 nhắc tới 支援金 — đó là cơ chế của bảo hiểm y tế, không phải của 介護保険.

Câu 11

Đề: 「2016年（平成28年）生活のしづらさなどに関する調査（全国在宅障害児・者等実態調査）」（厚生労働省）における身体障害、知的障害、精神障害の近年の状況に関する次の記述のうち、正しいものを1つ選びなさい。

1. 最も人数の多い障害は、知的障害である。 2. 施設入所者の割合が最も高い障害は、身体障害である。 3. 在宅の身体障害者のうち、65歳以上の割合は7割を超えている。 4. 在宅の知的障害者の数は、減少傾向にある。 5. 精神障害者の8割は、精神障害者保健福祉手帳を所持している。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Trong số người khuyết tật thể chất sống tại nhà, người từ 65 tuổi chiếm trên 70% — phản ánh thực tế khuyết tật gắn liền với già hóa. Khuyết tật thể chất cũng là nhóm đông nhất chứ không phải khuyết tật trí tuệ (1 sai); tỷ lệ vào cơ sở cao nhất thuộc về khuyết tật trí tuệ (2 sai); số người khuyết tật trí tuệ tại nhà đang tăng (4 sai); tỷ lệ người khuyết tật tâm thần có sổ tay （精神障害者保健福祉手帳） thấp hơn nhiều so với 80% (5 sai).

Câu 12

Đề: Ｅさん（30歳、女性、知的障害、障害支援区分2）は、日中は特例子会社で働き、共同生活援助（グループホーム）で生活している。今後、一人暮らしをしたいと思っているが、初めてなので不安もある。Ｅさんが安心して一人暮らしをするために利用するサービスとして、適切なものを1つ選びなさい。

1. 行動援護 2. 同行援護 3. 自立訓練（機能訓練） 4. 自立生活援助 5. 就労継続支援 **Đáp án: 4 Giải thích:** 自立生活援助 là dịch vụ dành cho người khuyết tật bắt đầu sống một mình: nhân viên đến thăm định kỳ, theo dõi sinh hoạt (ăn uống, quản lý tiền, thủ tục) và tư vấn 24/24 khi có vấn đề — đúng nhu cầu "muốn sống một mình nhưng còn lo lắng" của Eさん. 行動援護 dành cho người có khó khăn hành vi nghiêm trọng khi đi ra ngoài; 同行援護 dành cho người khiếm thị; 自立訓練 và 就労継続支援 không nhằm mục đích chuyển sang sống độc lập tại nhà riêng.

Câu 13

Đề: 重度訪問介護に関する次の記述のうち、適切なものを1つ選びなさい。

1. 外出時における移動中の介護も含まれる。 2. 知的障害者は対象にならない。 3. 利用者が医療機関に入院した場合、医療機関で支援することはできない。 4. 訪問看護の利用者は対象にならない。 5. 障害が視覚障害のみの場合でも利用できる。 **Đáp án: 1 Giải thích:** 重度訪問介護 (chăm sóc tại nhà cho người khuyết tật nặng) bao gồm cả hỗ trợ khi đi ra ngoài và trong lúc di chuyển （外出時・移動中）, không chỉ trong nhà. Dịch vụ này áp dụng cho cả khuyết tật trí tuệ/tâm thần có khó khăn hành vi nghiêm trọng (2 sai), vẫn hỗ trợ được khi người bệnh nhập viện (3 sai), dùng song song với 訪問看護 vẫn được (4 sai), và chỉ riêng khiếm thị thì không thuộc đối tượng vì cần mức khuyết tật nặng toàn diện (5 sai).

Câu 14

Đề: 「成年後見関係事件の概況（令和2年1月～12月）」（最高裁判所事務総局家庭局）における、成年後見人等として活動している人が最も多い職種として、正しいものを1つ選びなさい。

1. 行政書士 2. 司法書士 3. 社会保険労務士 4. 精神保健福祉士 5. 税理士 **Đáp án: 2 Giải thích:** Theo thống kê của Tòa án tối cao về các vụ giám hộ người trưởng thành （成年後見）, nhóm nghề làm người giám hộ bên thứ ba đông nhất là 司法書士 (chuyên viên tư pháp/thủ tục pháp lý), tiếp theo là luật sư và chuyên viên phúc lợi xã hội. Đây là dạng câu hỏi số liệu cần nhớ: 司法書士 đứng đầu trong nhiều năm liên tiếp.

Câu 15

Đề: 保健所に関する次の記述のうち、正しいものを1つ選びなさい。

1. 保健所の設置は、医療法によって定められている。 2. 保健所は、全ての市町村に設置が義務づけられている。 3. 保健所は、医療法人によって運営されている。 4. 保健所の所長は、保健師でなければならない。 5. 保健所は、結核（tuberculosis）などの感染症の予防や対策を行う。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Trạm y tế （保健所） là cơ quan hành chính y tế khu vực, thực hiện phòng chống bệnh truyền nhiễm như lao （結核） — đúng chức năng cốt lõi. Việc thành lập 保健所 được quy định bởi Luật y tế cộng đồng khu vực （地域保健法）, không phải 医療法 (1 sai); chỉ 都道府県, thành phố chỉ định, thành phố trung tâm và quận đặc biệt mới lập (2 sai); do cơ quan nhà nước vận hành (3 sai); giám đốc về nguyên tắc là bác sĩ (4 sai).

Câu 16

Đề: 生活保護制度に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 生活保護の給付方法には、金銭給付と現物給付がある。 2. 生活保護の申請は、民生委員が行う。 3. 生活保護法は、日本国憲法第13条にある幸福追求権の実現を目的としている。 4. 生活保護を担当する職員は、社会福祉士の資格が必要である。 5. 生活保護の費用は、国が全額を負担する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Trợ cấp sinh hoạt （生活保護） về nguyên tắc cấp bằng tiền （金銭給付）, nhưng một số loại như trợ cấp y tế （医療扶助） cấp bằng hiện vật/dịch vụ trực tiếp （現物給付） — nên nói chế độ có cả hai hình thức là đúng. Căn cứ hiến pháp là Điều 25 (quyền sống còn) chứ không phải Điều 13 (3 sai); đơn xin do chính người dân nộp (2 sai); nhân viên phụ trách （査察指導員・現業員） cần điều kiện theo Luật phúc lợi xã hội chứ không bắt buộc có bằng 社会福祉士 (4 sai); chi phí do quốc gia chịu 3/4, địa phương 1/4 (5 sai).

介護の基本

Câu 17

Đề: F さん（66歳、戸籍上の性別は男性、要介護3）は、性同一性障害であることを理由に施設利用を避けてきた。最近、脳卒中の後遺症がひどくなり一人暮らしが難しくなってきた。F さんは訪問介護員に「性同一性障害でも施設に受け入れてもらえるでしょうか」と相談した。訪問介護員の応答として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 「居室の表札は、通称名ではなく戸籍上の名前になります」 2. 「多床室になる場合がありますよ」 3. 「施設での生活で心配なことは何ですか」 4. 「トイレや入浴については問題がありますね」 5. 「同性による介護が原則です」 **Đáp án: 3 Giải thích:** Đáp án đúng là câu hỏi mở lắng nghe nỗi lo của Fさん: trước hết cần nghe cụ thể điều họ băn khoăn trong sinh hoạt tại cơ sở, thể hiện thái độ tôn trọng bản dạng giới và tiếp nhận （受容）. Các lựa chọn còn lại đều áp đặt quy định một chiều hoặc nêu khó khăn trước (bảng tên theo hộ tịch, phòng nhiều giường, nhà

vệ sinh/tắm là "có vấn đề", nguyên tắc chăm sóc cùng giới) — khiến người dùng thêm bất an thay vì được chia sẻ.

Câu 18

Đề: 利用者主体の考えに基づいた介護福祉職の対応に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 1人で衣服を選ぶことが難しい利用者には、毎日の衣服を自分で選べるような声かけをする。 2. 食べこぼしが多い利用者には、こぼさないように全介助する。 3. 認知症の利用者には、排泄の感覚があっても、定時に排泄の介護を行う。 4. 転倒しやすい利用者には、事故防止のため立ち上がらないように声をかける。 5. 入浴が自立している利用者も、危険を避けるため個別浴ではなく集団での入浴とする。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Lấy người dùng làm trung tâm （利用者主体） nghĩa là tôn trọng quyền tự quyết định kể cả trong việc nhỏ như chọn quần áo mỗi ngày: hỗ trợ để họ tự chọn thay vì làm thay. Các lựa chọn còn lại đều là chăm sóc áp đặt vì sự tiện lợi/an toàn của phía cơ sở: hỗ trợ toàn bộ khi ăn (2), đi vệ sinh theo giờ cố định bất chấp cảm giác của họ (3), cấm đứng dậy (4), bắt tắm tập thể dù đã tự lập (5).

Câu 19

Đề: 利用者の自立支援に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 利用者の最期の迎え方を決めるのは、家族である。 2. 利用者が話しやすいように、愛称で呼ぶ。 3. 利用者が自分でできないことは、できるまで見守る。 4. 利用者の生活のスケジュールを決めるのは、介護福祉職である。 5. 利用者の意見や希望を取り入れて介護を提供する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Hỗ trợ tự lập （自立支援） phải dựa trên ý kiến và nguyện vọng của chính người sử dụng — đưa ý muốn của họ vào nội dung chăm sóc là nguyên tắc nền tảng (tôn trọng quyền tự quyết). Cách đón nhận giây phút cuối đời do chính người đó quyết định (1 sai); gọi bằng biệt danh là thiếu tôn trọng (2 sai); việc không làm được mà chỉ đứng nhìn cho đến khi làm được (3) là bỏ mặc, cần hỗ trợ một phần vừa đủ; lịch sinh hoạt không do nhân viên đơn phương quyết định (4 sai).

Câu 20

Đề: Ｇさん（70歳、男性、要介護2）はパーキンソン病と診断され、外出時は車いすを使用している。歩行が不安定で週2回通所リハビリテーションを利用している。妻と死別後は息子と二人暮らし。社交的な性格で地域住民との交流を望んでいるが、自宅周辺は坂道や段差が多く移動が難しく、交流ができていない。ＩＣＦで考えた場合、参加制約の原因になっている環境因子として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. パーキンソン病 2. 不安定な歩行 3. 息子と二人暮らし 4. 自宅周辺の坂道や段差 5. 車いす **Đáp án: 4 Giải thích:** Trong mô hình ICF, "tham gia" （参加） của Gさん bị hạn chế vì yếu tố môi trường vật lý: dốc và bậc thang quanh nhà — đó là 環境因子 gây ra 参加制約. Bệnh Parkinson là "vấn đề sức khỏe" （健康状態）, đi lại không vững là hạn chế ở mức 活動/機能， còn xe lăn là yếu tố môi trường mang tính hỗ trợ (trợ giúp) chứ không phải rào cản.

Câu 21

Đề: Ｈさん（75歳、女性、要介護2）は、孫（17歳、男性、高校生）と二人暮らしをしている。Ｈさんは関節疾患があり、通所リハビリテーションを利用開始した。送迎時に孫から「祖母は日常生活が難しく

なり、自分が食事を作るなどの機会が増え、家事や勉強への不安がある」と相談された。介護福祉職の孫への対応として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 「今までお世話になったのですから、今度はHさんを支えてください」 2. 「家事が大変なら、Hさんに介護老人福祉施設の入所を勧めましょう」 3. 「高校の先生や介護支援専門員（ケアマネジャー）に相談していきましょう」 4. 「家でもリハビリテーションを一緒にしてください」 5. 「近所の人に家事を手伝ってもらってください」 **Đáp án: 3 Giải thích:** Cháu trai 17 tuổi là "người chăm sóc trẻ" (ヤングケアラー — young carer): không được đè thêm gánh nặng lên vai cháu, mà cần kết nối cháu với mạng lưới hỗ trợ gồm thầy cô ở trường và care manager （介護支援専門員） để cùng tìm giải pháp. Bảo cháu "giờ đến lượt cháu đỡ bà" (1) hay bắt cháu cùng tập phục hồi tại nhà (4) đều làm nặng thêm gánh nặng; đề xuất nhập viện ngay (2) hay nhờ hàng xóm (5) là vội vàng, bỏ qua việc đánh giá và liên kết chuyên môn.

Câu 22

Đề: 介護保険制度のサービス担当者会議に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 会議の招集は介護支援専門員（ケアマネジャー）の職務である。 2. 利用者の自宅で開催することが義務づけられている。 3. 月1回以上の頻度で開催することが義務づけられている。 4. サービス提供者の実践力の向上を目的とする。 5. 利用者の氏名は匿名化される。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Họp đội ngũ phụ trách dịch vụ （サービス担当者会議） do care manager （介護支援専門員） triệu tập và chủ trì — đây là nhiệm vụ theo quy định khi lập/sửa kế hoạch chăm sóc. Nơi họp và tần suất họp không bị bắt buộc cứng như lựa chọn 2, 3; mục đích của cuộc họp là chia sẻ thông tin và thống nhất phương hướng hỗ trợ cho người dùng cụ thể (không ẩn danh như họp nghiên cứu ca bệnh — 5 sai), chứ không nhằm nâng cao năng lực của nhà cung cấp (4 sai).

Câu 23

Đề: 社会資源に関する次の記述のうち、フォーマルサービスに該当するものとして、適切なものを1つ選びなさい。

1. 一人暮らしの高齢者への見守りを行う地域住民 2. 買物を手伝ってくれる家族 3. ゴミ拾いのボランティア活動を行う学生サークル 4. 友人や知人と行う相互扶助の活動 5. 介護の相談を受ける地域包括支援センター **Đáp án: 5 Giải thích:** Dịch vụ chính thức (フォーマルサービス) là dịch vụ do cơ quan nhà nước/tổ chức công cung cấp theo chế độ — Trung tâm hỗ trợ toàn diện khu vực （地域包括支援センター） tiếp nhận tư vấn chăm sóc là ví dụ điển hình. Người dân trông nom lẫn nhau, gia đình, tình nguyện viên và bạn bè giúp đỡ đều thuộc nhóm phi chính thức (インフォーマルサービス).

Câu 24

Đề: 介護福祉士の職業倫理に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 介護が必要な人を対象にしているため、地域住民との連携は不要である。 2. 全ての人々が質の高い介護を受けることができるように、後継者を育成する。 3. 利用者のためによいと考えた介護を画一的に実践する。 4. 利用者に関する情報は、業務以外では公表してよい。 5. 利用者の価値観よりも、介護福祉士の価値観を優先する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Theo cương lĩnh đạo đức nghề 介護福祉士， người làm nghề có trách nhiệm đào tạo thế hệ kế cận （後継者育成） để mọi người đều nhận được chăm sóc chất lượng cao. Các lựa chọn còn lại vi phạm đạo đức nghề: phủ nhận

liên kết cộng đồng (1), chăm sóc đồng loạt không xét cá nhân (3), tiết lộ thông tin người dùng ngoài công việc (4 — vi phạm nghĩa vụ bảo mật), đặt giá trị quan của nhân viên lên trên người dùng (5).

Câu 25

Đề: 施設における利用者の個人情報の安全管理対策として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 介護福祉職が個人所有するスマートフォンの居室への持込みは制限しない。 2. 不要な個人情報を破棄する場合は、万が一に備えて復元できるようにしておく。 3. 利用者からの照会に速やかに応じるために、整理用のインデックス（index）は使用しない。 4. 個人情報に関する苦情対応体制について、施設の掲示板等で利用者に周知徹底する。 5. 個人情報の盗難を防ぐために、職員の休憩室に監視カメラを設置する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Biện pháp đúng là công khai cho người dùng biết cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại liên quan đến thông tin cá nhân (gắn trên bảng thông báo của cơ sở) — thuộc nhóm biện pháp quản lý tổ chức theo Luật bảo vệ thông tin cá nhân. Hủy tài liệu không cần thiết phải hủy sao cho không khôi phục được (2 ngược); mang điện thoại cá nhân vào phòng người dùng cần hạn chế (1 sai); lắp camera trong phòng nghỉ nhân viên xâm phạm riêng tư của nhân viên (5 sai).

Câu 26

Đề: 訪問介護員が、利用者や家族からハラスメントを受けたときの対応に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 利用者に後ろから急に抱きつかれたが、黙って耐えた。 2. 利用者から暴力を受けたので、「やめてください」と伝え、上司に相談した。 3. 利用者が繰り返す性的な話を、苦痛だが笑顔で聞いた。 4. 家族から暴言を受けたが、担当なのでそのまま利用者宅に通った。 5. 家族からサービス外のことを頼まれて、断ったら怒鳴られたので実施した。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Khi bị quấy rối/bạo lực, cách xử lý đúng là bày tỏ rõ ràng yêu cầu dừng lại và báo cáo – tham khảo ý kiến cấp trên để tổ chức cùng đối ứng; nhân viên không phải chịu đựng một mình. Im lặng chịu đựng (1, 3, 4) khiến hành vi leo thang và không được ghi nhận; làm theo việc ngoài dịch vụ vì bị quát (5) là sai nguyên tắc. Báo cáo lên tổ chức cũng là bước để bảo vệ cả người dùng lẫn nhân viên về lâu dài.

コミュニケーション技術

Câu 27

Đề: 介護福祉職が利用者とコミュニケーションをとるときの基本的な態度として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 上半身を少し利用者のほうへ傾けた姿勢で話を聞く。 2. 利用者の正面に立って話し続ける。 3. 腕を組んで話を聞く。 4. 利用者の目を見つめ続ける。 5. 緊張感が伝わるように、背筋を伸ばす。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Tư thế hơi nghiêng người về phía người nói thể hiện thái độ lắng nghe tích cực và quan tâm — đây là kỹ năng giao tiếp phi ngôn ngữ cơ bản. Khoanh tay (3) tạo cảm giác phòng thủ/từ chối; nhìn chằm chằm liên tục (4) gây áp lực; đứng nói một chiều từ trên cao (2) không phải là lắng nghe; căng cứng người (5) truyền sự căng thẳng sang đối phương.

Câu 28

Đề: 介護福祉職によるアサーティブ・コミュニケーションとして、最も適切なものを1つ選びなさい。〔事例〕Ｊさん（75歳、男性）は先天性の全盲で、有料老人ホームに入居したばかり。移動は介護福祉職に誘導してもらっている。ある日、Ｊさんは「いつも手伝ってもらってすみません。なかなか場所を覚えられなくて。私はここでやっていけるでしょうか」と話してきた。

1. 利用者の要求は、何も言わずにそのまま受け入れる。 2. 利用者から苦情を言われたときは、沈黙して我慢する。 3. 利用者を説得して介護福祉職の都合に合わせてもらう。 4. 介護福祉職の提案に従うことが利用者の利益になると伝える。 5. 利用者の思いを尊重しながら、介護福祉職の意見を率直に伝える。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Giao tiếp quyết đoán (アサーティブ) là bày tỏ ý kiến của mình một cách thẳng thắn đồng thời vẫn tôn trọng đối phương — khác với kiểu thụ động (im lặng chịu đựng, nhận hết yêu cầu: 1, 2) và kiểu áp đặt (thuyết phục theo ý mình, khẳng định làm theo mình mới có lợi: 3, 4). Đây là định nghĩa kinh điển cần nhớ cho các câu hỏi về アサーティブ・コミュニケーション.

Câu 29

Đề: Ｊさんの発言への介護福祉職の共感的理解を示す対応として、最も適切なものを1つ選びなさい。（事例はCâu 28）

1. Ｊさんの発言にうなずく。 2. Ｊさんの発言のあと沈黙する。 3. Ｊさんの話の内容を短くまとめて伝える。 4. Ｊさんの立場に立って感情を推し測り、言葉で表現して伝える。 5. Ｊさんの気持ちが前向きになるように、励ましの言葉を伝える。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Thấu hiểu đồng cảm （共感的理解） là đặt mình vào vị trí đối phương, đoán nhận cảm xúc của họ và diễn đạt lại bằng lời — khác với gật đầu (1, chỉ là phản ứng lắng nghe), im lặng (2), tóm tắt nội dung (3, mới dừng ở mức sự việc chứ chưa chạm tới cảm xúc), hay động viên hướng tới tích cực (5, là khích lệ chứ không phải đồng cảm).

Câu 30

Đề: Ｊさんの不安な気持ちを軽くするための介護福祉職の対応として、最も適切なものを1つ選びなさい。（事例はCâu 28：Ｊさんは先天性の全盲で入居したばかり）

1. いきなり声をかけると驚くので、肩にふれてから挨拶をする。 2. 誘導時の声かけは歩行の妨げになるので、最小限にする。 3. 角を曲がるときには、「こちらに」と方向を伝える。 4. トイレや食堂などを、一緒に歩きながら確認する。 5. 食堂の座席は、Ｊさんの好きなところに座るように伝える。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Với người khiếm thị mới vào cơ sở, cách giảm bất an hiệu quả nhất là cùng đi bộ và xác nhận vị trí các nơi thiết yếu (nhà vệ sinh, nhà ăn) để họ xây dựng "bản đồ trong đầu" về môi trường mới. Gọi hướng mơ hồ "phía này" (3) không đủ thông tin; giảm tối thiểu lời hướng dẫn khi dẫn đường (2) làm tăng bất an; chạm vai trước khi chào (1) là sai thứ tự — phải cất tiếng chào trước rồi mới chạm; để tự chọn chỗ ngồi ở nhà ăn (5) là khó khả thi với người chưa quen không gian.

Câu 31

Đề: 〔事例〕Ｋさん（83歳、女性、要介護3）は高次脳機能障害があり、感情のコントロールが難しく、興奮すると大声をあげて怒りだす。訪問介護を利用しながら長男（60歳）と二人暮らしをしている。訪問介護員が、興奮しているときのＫさんとコミュニケーションをとるための方法として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 興奮している理由を詳しく聞く。 2. 興奮することはよくないと説明する。 3. 冷静になるように説得する。 4. 事前に作成しておいた日課表に沿って活動してもらう。 5. 場所を移動して話題を変える。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Với người rối loạn chức năng não bậc cao （高次脳機能障害） đang kích động, cách đúng là đổi môi trường và chuyển chủ đề để cắt cơn hưng phấn, thay vì tranh luận lúc cảm xúc đang dâng cao. Hỏi dồn lý do (1), giải thích đúng sai (2) hay thuyết phục bình tĩnh (3) đều làm kích động thêm; ép theo thời khóa biểu (4) cũng không phù hợp trong lúc đang kích động.

Câu 32

Đề: 長男に対する訪問介護員の対応として、最も適切なものを1つ選びなさい。（事例はCâu 31：長男は早期退職して介護に専念し疲労を訴えているが「母を自宅で看取りたい」と強く希望している。別居の長女は施設入所の手続きを進めたい意向）

1. 長男自身の意向を変える必要はないと励ます。 2. Ｋさん本人の意向が不明なため、長男の希望は通らないと伝える。 3. これまでの介護をねぎらい、自宅での看取りを希望する理由を尋ねる。 4. 自宅での生活を継続するのは限界だと説明する。 5. 長女の言うように、施設入所の手続きを進めることが正しいと伝える。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Trước hết phải ghi nhận công sức chăm sóc bấy lâu của con trai （ねぎらい) và lắng nghe lý do anh muốn chăm mẹ tại nhà đến cuối đời — đây là bước đầu để hiểu nguyện vọng gia đình khi các ý kiến đang khác nhau. Đứng về phía con gái (5) hay tuyên bố "đã tới giới hạn" (4), khẳng định nguyện vọng không thể thực hiện (2) đều là áp đặt; chỉ động viên suông (1) bỏ qua tình trạng kiệt sức cần được hỗ trợ thực tế của anh.

Câu 33

Đề: 利用者の家族から苦情があったときの上司への報告に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 苦情の内容について、時間をかけて詳しく口頭で報告した。 2. すぐに口頭で概要を報告してから、文書を作成して報告した。 3. 結論を伝えることを重視して、「いつもの苦情です」とすぐに報告した。 4. 上司が忙しそうだったので、同僚に伝えた。 5. 自分の気持ちが落ち着いてから、翌日に報告した。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Nguyên tắc báo cáo khiếu nại: báo cáo miệng ngay lập tức phần khái quát để cấp trên nắm tình hình sớm, sau đó lập văn bản chi tiết. Để sang ngày hôm sau (5) là chậm trễ; chỉ truyền đạt cho đồng nghiệp (4) không đúng tuyến báo cáo; nói gọn thành "khiếu nại như mọi khi" (3) làm nhẹ vấn đề và mất thông tin; chỉ báo cáo miệng dù chi tiết (1) thiếu hồ sơ văn bản.

Câu 34

Đề: 利用者の自宅で行うケアカンファレンスに関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 検討する内容は、インフォーマルなサポートに限定する。 2. 介護福祉職の行った介護に対する批判を中心に進める。 3. 利用者本人の参加を促し、利用者の意向をケア方針に反映させる。 4. 意見が分かれたときは、多数決で決定する。 5. 対立を避けるために、他の専門職の意見には反論しない。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Họp chăm sóc (ケアカンファレンス) phải khuyến khích chính người sử dụng tham gia và phản ánh nguyện vọng của họ vào phương hướng chăm sóc — thể hiện nguyên tắc lấy người dùng làm trung tâm. Nội dung họp bao gồm cả hỗ trợ chính thức lẫn phi chính thức (1 sai); họp nhằm thống nhất hỗ trợ chứ không phải để phê phán nhân viên (2 sai);

quyết định theo đa số phiếu (4) phớt lờ nguyện vọng người dùng; né tránh tranh luận chuyên môn (5) làm giảm chất lượng kế hoạch.

生活支援技術

Câu 35

Đề: 老化に伴う機能低下のある高齢者の住まいに関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 寝室はトイレに近い場所が望ましい。 2. 寝室は玄関と別の階にする。 3. 夜間の騒音レベルは80dB以下になるようにする。 4. ベッドは照明の真下に配置する。 5. 壁紙と手すりは同色にするのが望ましい。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Người cao tuổi hay đi vệ sinh ban đêm nên phòng ngủ gần nhà vệ sinh giúp giảm nguy cơ té ngã và mất ngủ — đây là nguyên tắc cơ bản khi bố trí nhà ở cho người già suy giảm chức năng. Mức ồn ban đêm cần yên tĩnh hơn nhiều (khoảng 40dB trở xuống), 80dB là quá ồn (3 sai); giường ngay dưới đèn gây chói (4 sai); tay vịn phải khác màu với giấy dán tường để dễ nhận biết (5 sai).

Câu 36

Đề: Ｌさん（25歳、男性）は、第7胸髄節（Th7）を損傷したが、状態は安定し、車いすを利用すれば1人で日常生活ができるようになった。図はＬさんの自宅の浴室であり、必要な手すりは既に設置されている。Ｌさんが1人で浴槽に入るための福祉用具として、最も適切なものを1つ選びなさい。（図のある問題）

1. 段差解消機 2. ストレッチャー 3. すべり止めマット 4. 四点歩行器 5. 移乗台 **Đáp án: 5 Giải thích:** Người tổn thương tủy ngực Th7 còn dùng tốt hai tay và ngồi vững: bàn di chuyển ngang （移乗台） kê qua thành bồn tắm cho phép họ tự trượt người từ xe lăn vào bồn. Cáng tắm (2) dành cho người phải nằm; khung tập đi 4 điểm (4) không dùng được với người ngồi xe lăn; máy xóa bậc (1) và thảm chống trượt (3) không giải quyết được việc vượt qua thành bồn cao.

Câu 37

Đề: 耳の清潔に関する介護福祉職の対応として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 耳垢の状態を観察した。 2. 綿棒を外耳道の入口から3cm程度挿入した。 3. 耳介を上前方に軽く引きながら、耳垢を除去した。 4. 蒸しタオルで耳垢塞栓を柔らかくして除去した。 5. 耳かきを使用して、耳垢を毎日除去した。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Việc nhân viên chăm sóc làm được và nên làm là quan sát tình trạng ráy tai; việc lấy ráy tai sâu hoặc xử lý nút ráy tai （耳垢塞栓） thuộc phạm vi y tế (bác sĩ/điều dưỡng). Đưa tăm bông sâu 3cm (2) nguy hiểm cho màng nhĩ; kéo vành tai lên-trước là hướng của trẻ em — với người lớn phải kéo lên-sau (3 sai hướng); lấy ráy tai mỗi ngày (5) gây tổn thương ống tai.

Câu 38

Đề: 歯ブラシを使用した口腔ケアに関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 歯ブラシの毛は硬いものを勧める。 2. 強い力で磨く。 3. 歯と歯肉の境目のブラッシングは避ける。 4. 歯ブラシを小刻みに動かしながら磨く。 5. 使用後の歯ブラシは、柄の部分を上にしてコップに入れて保管する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Kỹ thuật đúng là di chuyển bàn chải rung nhẹ, từng

đoạn ngắn （小刻みに動かす) để làm sạch mảng bám mà không tổn thương nướu. Lông cứng (1) và chải mạnh (2) làm mòn răng, tụt nướu; ranh giới răng – nướu chính là nơi mảng bám tích tụ nhiều nhất nên phải chải kỹ chứ không tránh (3 sai); bảo quản phải để đầu lông hướng lên trên để khô ráo (5 ngược).

Câu 39

Đề: Mさん（84歳、男性）は脳梗塞で右片麻痺になり、右上肢の屈曲拘縮がある。最近、左肩関節の周囲に軽い痛みを感じるようになり、上着の着脱の介護が必要になった。Mさんへの上着の着脱の介護に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 服を脱ぐときは、右上肢から脱ぐ。 2. 右手首に袖を通すときは、介護福祉職の指先に力を入れて手首をつかむ。 3. 右肘関節を伸展するときは、素早く動かす。 4. 右肘に袖を通すときは、前腕を下から支える。 5. 衣類を準備するときは、かぶり式のものを選択する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Nguyên tắc thay đồ cho người liệt nửa người là "mặc từ bên liệt, cởi từ bên lành" （脱健着患）: khi cởi phải cởi tay trái (bên lành, dù đang đau nhẹ vẫn là bên cử động được) trước nên 1 sai. Với tay phải co cứng khớp （屈曲拘縮）, khi luồn tay áo cần đỡ cẳng tay từ phía dưới và thao tác chậm rãi; duỗi khớp nhanh (3) gây đau và co cứng thêm; nắm cổ tay bằng đầu ngón tay dùng lực (2) dễ gây tổn thương; áo chui đầu (5) khó mặc cho người co cứng tay.

Câu 40

Đề: 経管栄養を行っている利用者への口腔ケアに関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. スポンジブラシは水を大量に含ませて使用する。 2. 上顎部は、口腔の奥から手前に向かって清拭する。 3. 栄養剤注入後すぐに実施する。 4. 口腔内を乾燥させて終了する。 5. 空腹時の口腔ケアは避ける。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Khi lau khoang miệng bằng bàn chải bọt biển, nguyên tắc là lau từ phía trong (sâu) ra phía ngoài （奥から手前） để chất bẩn không bị đẩy vào họng — giảm nguy cơ hít sặc, đặc biệt quan trọng với người nuôi ăn qua ống （経管栄養） vốn không dùng miệng nên miệng rất bẩn và khô. Bọt biển ngậm quá nhiều nước dễ gây sặc (1 sai); ngay sau khi bơm dinh dưỡng dễ gây trào ngược nên cần chờ (3 sai); kết thúc phải giữ ẩm khoang miệng chứ không làm khô (4 sai); lúc đói lại là thời điểm thích hợp để chăm sóc miệng (5 sai).

Câu 41

Đề: スライディングボードを用いた、ベッドから車いすへの移乗の介護に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. アームサポートが固定された車いすを準備する。 2. ベッドから車いすへの移乗時には、ベッドを車いすの座面より少し高くする。 3. ベッドと車いすの間を大きくあけ、スライディングボードを設置する。 4. スライディングボード上では、臀部を素早く移動させる。 5. 車いすに座位を安定させ、からだを傾けずにスライディングボードを抜く。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Khi dùng ván trượt（スライディングボード）, đặt mặt giường cao hơn mặt ghế xe lăn một chút để di chuyển "xuống dốc" nhẹ, giảm ma sát và sức lực cần dùng. Tay vịn xe lăn phải tháo/gập được mới đặt ván sát được (1 sai); khoảng cách hai mặt phải càng hẹp càng tốt (3 sai); mông phải di chuyển từ từ, không trượt nhanh (4 sai); khi rút ván cần nghiêng người dùng sang phía đối diện để giảm trọng lượng đè lên ván (5 sai).

Câu 42

Đề: 利用者を仰臥位から側臥位へ体位変換するとき、トルクの原理を応用した介護方法として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 利用者とベッドの接地面を広くする。 2. 利用者の下肢を交差させる。 3. 利用者の膝を立てる。 4. 滑りやすいシートを利用者の下に敷く。 5. 利用者に近づく。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Dựng đầu gối （膝を立てる） tạo đòn bẩy làm giảm mô-men cần thiết để lật người — đây là ứng dụng nguyên lý mô-men xoắn/lực quay （トルク) trong đổi tư thế, giúp lật người nhẹ nhàng bằng chính trọng lượng chân. Bắt chéo chân (2) cũng hỗ trợ lật người nhưng thuộc kỹ thuật dùng trọng tâm; trải rộng mặt tiếp xúc (1) làm tăng ma sát — ngược mục đích; tấm trượt (4) là giảm ma sát; đứng gần người dùng (5) thuộc nguyên lý đòn bẩy khi nâng.

Câu 43

Đề: 視覚障害のある利用者の外出に同行するときの支援に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. トイレを使用するときは、トイレ内の情報を提供する。 2. 階段を上るときは、利用者の手首を握って誘導する。 3. 狭い場所を歩くときは、利用者の後ろに立って誘導する。 4. タクシーに乗るときは、支援者が先に乗って誘導する。 5. 駅ではエレベーターよりエスカレーターの使用を勧める。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Khi người khiếm thị dùng nhà vệ sinh lạ, cần cung cấp thông tin bên trong (vị trí bồn cầu, giấy, nút xả...) để họ tự sử dụng được — nguyên tắc hỗ trợ là cung cấp thông tin, không làm thay. Cách dẫn đường đúng là để người dùng nắm vào khuỷu tay người dẫn, không nắm cổ tay họ (2 sai); nơi hẹp người dẫn đi trước và báo trước (3 ngược); lên taxi phải hỗ trợ người dùng lên trước/cùng lúc chứ không lên trước một mình (4 sai); thang cuốn nguy hiểm hơn thang máy với người khiếm thị (5 sai).

Câu 44

Đề: A さん（78歳、男性、要介護2）は脳梗塞の後遺症で嚥下障害がある。自宅で妻と二人暮らし、訪問介護を週1回利用している。妻から「飲み込みの難しいときがある。上手に食べさせるにはどうしたらよいか」と相談があった。訪問介護員の助言として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 食事のときは、いすに浅く座るように勧める。 2. 会話をしながら食事をするように勧める。 3. 食事の後に嚥下体操をするように勧める。 4. 肉、野菜、魚などは軟らかく調理するように勧める。 5. おかずを細かく刻むように勧める。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Với rối loạn nuốt （嚥下障害）, thức ăn cần nấu mềm để dễ tạo thành khối nuốt （食塊） và nuốt an toàn. Băm nhỏ thức ăn (5) lại nguy hiểm vì các mảnh rời dễ lọt vào đường thở; ngồi nông trên ghế (1) làm tư thế không vững — phải ngồi sâu, chân chạm sàn; vừa ăn vừa nói chuyện (2) dễ gây sặc; bài tập nuốt （嚥下体操） phải làm trước bữa ăn mới có ý nghĩa (3 sai thời điểm).

Câu 45

Đề: 慢性腎不全の利用者の食材や調理方法として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. エネルギーの高い植物油を控える。 2. レモンや香辛料を利用し、塩分を控えた味付けにする。 3. 肉や魚を多めにする。 4. 砂糖を控えた味付けにする。 5. 野菜は生でサラダにする。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Ăn uống cho suy thận mạn phải hạn chế muối (và đạm, kali, phospho); dùng chanh và gia vị tạo mùi vị giúp món ăn nhạt vẫn ngon miệng — đây là kỹ thuật nêm nếm kinh điển.

Ngược lại: cần đủ năng lượng nên không hạn chế dầu thực vật (1 sai); thịt cá nhiều làm tăng đạm (3 sai); rau sống chứa nhiều kali — phải luộc và vắt bỏ nước (5 sai).

Câu 46

Đề: 利用者の食事支援に関して、介護福祉職が連携する職種として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. スプーンや箸がうまく使えないときは、食事動作の訓練を言語聴覚士に依頼する。 2. 咀嚼障害があるときは、義歯の調整を作業療法士に依頼する。 3. 座位の保持が困難なときは、体幹訓練を理学療法士に依頼する。 4. 摂食・嚥下障害があるときは、嚥下訓練を義肢装具士に依頼する。 5. 食べ残しが目立つときは、献立や調理方法の変更を社会福祉士に依頼する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Giữ tư thế ngồi và luyện thân mình （体幹訓練） thuộc chuyên môn của vật lý trị liệu （理学療法士 — PT). Các cặp còn lại ghép sai nghề: huấn luyện động tác ăn uống thuộc về 作業療法士 (OT) chứ không phải 言語聴覚士 (ST — phụ trách nuốt và ngôn ngữ), điều chỉnh răng giả là của nha sĩ, huấn luyện nuốt thuộc ST chứ không phải 義肢装具士 (chuyên chân tay giả/nẹp), thay đổi thực đơn là việc của 管理栄養士 (chuyên gia dinh dưỡng).

Câu 47

Đề: 入浴の介護に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 着替えの衣服は、介護福祉職が選択する。 2. 空腹時の入浴は控える。 3. 入浴前の水分摂取は控える。 4. 食後1時間以内に入浴する。 5. 入浴直前の浴槽の湯は、45℃で保温する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Tắm lúc đói dễ gây hạ đường huyết và chóng mặt nên phải tránh; tương tự cũng tránh tắm ngay sau ăn (trong 1 giờ) vì máu dồn về da làm giảm máu tiêu hóa (4 sai). Trước khi tắm cần bổ sung nước để phòng mất nước (3 ngược); nhiệt độ nước bồn thích hợp khoảng 38–41°C, 45°C là quá nóng nguy hiểm (5 sai); quần áo thay do người dùng tự chọn theo nguyên tắc tôn trọng tự quyết (1 sai).

Câu 48

Đề: シャワー浴の介護に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. シャワーの湯温は、介護福祉職よりも先に利用者が確認する。 2. からだ全体にシャワーをかけるときは、上肢から先に行う。 3. 利用者が寒さを訴えたときは、熱いシャワーをかける。 4. 利用者が陰部を洗うときは、介護福祉職は背部に立って見守る。 5. 脱衣室に移動してから、からだの水分を拭きとる。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Khi người dùng tự rửa vùng kín, nhân viên đứng phía sau lưng để trông chừng — vừa bảo vệ sự riêng tư/xấu hổ vừa đảm bảo an toàn. Nhiệt độ nước phải do nhân viên kiểm tra trước rồi mới để người dùng xác nhận (1 ngược thứ tự); xả nước toàn thân bắt đầu từ chi dưới (chân) để cơ thể quen dần (2 sai); kêu lạnh thì điều chỉnh nhiệt độ phòng/nước vừa phải chứ không dội nước nóng (3 nguy hiểm); lau khô người ngay tại phòng tắm trước khi ra phòng thay đồ để tránh cảm lạnh và trơn trượt (5 sai).

Câu 49

Đề: 左片麻痺のある利用者が、浴槽内から一部介助で立ち上がる方法として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 利用者の左膝を立てて、左の踵を臀部に引き寄せてもらう。 2. 浴槽の底面に両手を置いてもらう。 3. 右手で手すりをつかんで前傾姿勢をとり、臀部を浮かしてもらう。 4. 利用者の両腋窩に手を入

れて支える。 5. 素早く立ち上がるように促す。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Người liệt nửa trái phải dùng bên lành (phải) làm trụ: tay phải nắm tay vịn, người nghiêng về trước, nâng mông lên rồi đứng dậy — tận dụng tối đa khả năng còn lại. Dựng đầu gối bên liệt (1) không tạo được lực vì chân liệt yếu; chống cả hai tay xuống đáy bồn (2) buộc dùng tay liệt; luồn tay vào hai nách để nâng (4) dễ gây tổn thương khớp vai và không phát huy khả năng tự lập; giục đứng nhanh (5) gây chóng mặt, té ngã.

Câu 50

Đề: 入浴関連用具の使用方法に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. シャワー用車いすは、段差に注意して移動する。 2. 入浴の移乗台は、浴槽よりも高く設定する。 3. 浴槽設置式リフトは、臥位の状態で使用する。 4. 入浴用介助ベルトは、利用者の胸部に装着する。 5. ストレッチャーで機械浴槽に入るときは、ストレッチャーのベルトを外す。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Xe lăn tắm （シャワー用車いす) có bánh nhỏ, khi di chuyển phải chú ý bậc thang/chênh lệch sàn để tránh rung lắc và té ngã — phát biểu đúng duy nhất. Bàn di chuyển vào bồn phải đặt ngang bằng thành bồn (2 sai); thang nâng gắn bồn dùng ở tư thế ngồi (3 sai); đai hỗ trợ tắm đeo ở vùng hông/thắt lưng (4 sai); khi đưa cáng vào bồn cơ giới phải giữ đai cố định để an toàn (5 ngược).

Câu 51

Đề: 便秘の傾向がある高齢者に自然排便を促すための介護として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 朝食を抜くように勧める。 2. 油を控えるように勧める。 3. 散歩をするように勧める。 4. 腰部を冷やすように勧める。 5. 就寝前にトイレに座るように勧める。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Vận động nhẹ như đi bộ kích thích nhu động ruột, là cách thúc đẩy đại tiện tự nhiên cơ bản nhất cho người cao tuổi táo bón. Bỏ bữa sáng (1) làm mất phản xạ dạ dày – đại tràng sau ăn; chất béo vừa phải giúp phân trơn (2 không đúng hướng); vùng thắt lưng cần giữ ấm chứ không làm lạnh (4 ngược); ngồi bồn trước khi ngủ (5) không tận dụng được thời điểm nhu động mạnh nhất là sau bữa sáng.

Câu 52

Đề: 認知機能の低下による機能性尿失禁で、夜間、トイレではない場所で排尿してしまう利用者への対応として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 日中、足上げ運動をする。 2. ズボンのゴムひもを緩いものに変える。 3. 膀胱訓練を行う。 4. 排泄してしまう場所に入れないようにする。 5. トイレの照明をつけて、ドアを開けておく。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Tiểu tiện không tự chủ chức năng （機能性尿失禁） do suy giảm nhận thức: người bệnh không nhận ra hoặc không tìm được nhà vệ sinh. Để đèn sáng ở nhà vệ sinh và mở cửa giúp họ nhận biết được vị trí nhà vệ sinh vào ban đêm. Luyện bàng quang （膀胱訓練） dành cho tiểu tiện gấp cơ năng (3 không đúng loại); cấm vào nơi họ hay đi bậy (4) không giải quyết gốc rễ và hạn chế tự do; đổi chun quần (2) và tập nâng chân (1) không liên quan đến việc nhận biết nhà vệ sinh.

Câu 53

Đề: 次の記述のうち、排泄物で汚れた衣類をタンスに隠してしまう認知症の利用者への対応として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. タンスの中に汚れた衣類を入れられる場所を確保する。 2. 「汚れた衣類は入れないように」とタンスに貼紙をする。 3. トイレに行くときには、同行して近くで監視する。 4. つなぎ服を勧める。 5. 隠すところを見たら、毎回注意する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Người sa sút trí tuệ giấu đồ bẩn thường vì xấu hổ và thói quen cất đồ vào tủ. Cách ứng xử đúng là chấp nhận hành vi và chuẩn bị sẵn một chỗ trong tủ để họ để đồ bẩn (có lót túi/hộp), rồi nhân viên thu dọn sau — tôn trọng cảm xúc của họ. Dán giấy cấm (2), giám sát khi đi vệ sinh (3), bắt mặc đồ liền thân (4) hay nhắc nhở mỗi lần (5) đều làm tổn thương lòng tự trọng và tăng căng thẳng.

Câu 54

Đề: 次亜塩素酸ナトリウムを主成分とする衣類用漂白剤に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 全ての白物の漂白に使用できる。 2. 色柄物の漂白に適している。 3. 熱湯で薄めて用いる。 4. 手指の消毒に適している。 5. 衣類の除菌効果がある。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Thuốc tẩy chứa natri hypoclorit （次亜塩素酸ナトリウム) ngoài tẩy trắng còn có tác dụng diệt khuẩn （除菌） cho quần áo — phát biểu đúng. Nó không dùng được cho đồ trắng bằng len/lụa (1 "tất cả" là sai), làm phai màu đồ màu/họa tiết (2 sai), pha bằng nước nóng làm mất hiệu lực và sinh khí độc (3 sai), và không dùng để sát khuẩn tay (4 sai — gây hại da).

Câu 55

Đề: 次の記述のうち、ズボンの裾上げの縫い目が表から目立たない手縫いの方法として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. なみ縫い 2. 半返し縫い 3. 本返し縫い 4. コの字縫い（コの字とじ） 5. まつり縫い **Đáp án: 5 Giải thích:** Khâu vắt sổ ẩn （まつり縫い) là kỹ thuật khâu tay chuyên dùng để lên gấu quần/váy: mũi khâu bắt rất ít sợi vải mặt ngoài nên đường khâu gần như không lộ ra mặt phải. Các mũi khâu chạy （なみ縫い), khâu lại nửa mũi/toàn mũi （半返し・本返し縫い) đều lộ chỉ; khâu chữ コ (4) dùng để khâu kín miệng túi/lớp lót.

Câu 56

Đề: 心地よい睡眠環境を整備するためのベッドメイキングに関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. シーツを外すときは、汚れた面を外側に丸めながら外す。 2. しわを作らないために、シーツの角を対角線の方向に伸ばして整える。 3. 袋状の枕カバーの端を入れ込んで使用するときは、布の折り込み側が上になるように置く。 4. 掛け毛布はゆるみを作らずにシーツの足元に押し込む。 5. 動かしたベッド上の利用者の物品は、使いやすいように位置を変えておく。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Khi trải ga giường, kéo căng các góc theo hướng đường chéo （対角線） giúp ga phẳng, không nhăn — nếp nhăn dưới lưng gây khó chịu và là nguy cơ loét tỳ đè. Tháo ga bẩn phải cuộn mặt bẩn vào trong để tránh phát tán vi khuẩn (1 ngược); chăn đắp cần để độ chùng ở phía chân để chân cử động thoải mái (4 sai); đồ dùng của người dùng trên giường phải trả về đúng vị trí cũ để họ dễ tìm (5 sai).

Câu 57

Đề: 夜勤のある施設職員が良質な睡眠をとるための生活習慣に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 夜勤に入る前には仮眠をとらない。 2. 寝る前にスマートフォンでメールをチェックする。 3. 朝食と夕食の開始時間を日によって変える。 4. 夜勤後の帰宅時にはサングラスをかけるなど、日光を避けるようにする。 5. 休日に寝だめをする。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Sau ca đêm, ánh sáng ban ngày trên đường về kích thích đồng hồ sinh học làm khó ngủ ban ngày; đeo kính râm tránh nắng giúp duy trì cơn buồn ngủ và ngủ sâu hơn khi về nhà. Trước ca đêm nên chợp mắt （仮眠） để giảm mệt mỏi (1 ngược); xem điện thoại trước khi ngủ ức chế melatonin (2 sai); giờ ăn cần giữ cố định để ổn định nhịp sinh học (3 sai); "ngủ bù" ngày nghỉ (5) phá vỡ nhịp ngủ – thức.

Câu 58

Đề: Ｂさん（102歳、女性）は介護老人福祉施設に入所している。老衰が進み、1週間前から経口摂取が困難になった。1日の大半は目を閉じ、臥床状態が続いている。医師から「老衰により死期が近い」と診断され、家族は施設で看取りたいと希望している。死が極めて近い状態にあるＢさんの看取りに必要な情報として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 体重の減少 2. 夜間の睡眠時間 3. 延命治療の意思 4. 嚥下可能な食形態 5. 呼吸の状態 **Đáp án: 5 Giải thích:** Khi cái chết đã rất gần, thông tin cần theo dõi nhất là tình trạng hô hấp （呼吸の状態）: nhịp thở không đều, thở Cheyne-Stokes, ngừng thở từng lúc là dấu hiệu trực tiếp của giai đoạn cuối. Cân nặng hay giờ ngủ không còn ý nghĩa theo dõi ở thời điểm này; ý nguyện về điều trị kéo dài sự sống phải được xác nhận từ trước giai đoạn này (3); người bệnh đã không ăn uống qua miệng được một tuần nên dạng thức ăn nuốt được (4) không còn là thông tin ưu tiên.

Câu 59

Đề: 介護老人福祉施設における終末期の利用者の家族支援に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 緊急連絡先を1つにすることを提案する。 2. 面会を控えるように伝える。 3. 死に至る過程で生じる身体的変化を説明する。 4. 死後の衣服は浴衣がよいと提案する。 5. 亡くなる瞬間に立ち会うことが一番重要だと伝える。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Hỗ trợ gia đình ở giai đoạn cuối đời cần giải thích trước những thay đổi cơ thể sẽ xảy ra trong quá trình hấp hối (thở khó, giảm ăn uống, ngủ nhiều...) để gia đình bớt hoang mang và chuẩn bị tâm lý. Hạn chế thăm nom (2) đi ngược mong muốn ở bên người thân lúc cuối; ép phải có mặt lúc lâm chung (5) tạo áp lực tội lỗi không cần thiết; đầu mối liên lạc khẩn cấp nên linh hoạt chứ không ép về một số (1); trang phục sau khi qua đời tôn trọng nguyện vọng gia đình chứ không áp đặt yukata (4).

Câu 60

Đề: 死亡後の介護に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 死後硬直がみられてから実施する。 2. 生前と同じように利用者に声をかけながら介護を行う。 3. 義歯を外す。 4. 髭剃り後はクリーム塗布を控える。 5. 両手を組むために手首を包帯でしばる。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Chăm sóc sau khi qua đời (エンゼルケア) vẫn phải thực hiện với sự tôn trọng như khi người đó còn sống: vừa làm vừa gọi tên, trò chuyện nhẹ nhàng. Phải tiến hành sớm trước khi tử thi cứng lại （死後硬直） nên 1 ngược thời điểm; răng giả cần lắp vào để giữ khuôn mặt tự nhiên (3 ngược); sau cạo râu vẫn dưỡng ẩm da bình thường (4 sai); chắp tay bằng cách buộc cổ tay bằng băng (5) là cách làm thiếu tôn trọng và gây vết hằn trên da.

介護過程

Câu 61

Đề: 介護福祉職が介護過程を展開する意義に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. チームアプローチによる介護を提供することができる。 2. 直感的な判断をもとに介護を考えることができる。 3. 今までの生活から切り離した介護を提供する。 4. 介護福祉職が生活を管理するための介護を考えることができる。 5. 介護福祉職が実施したい介護を提供する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Ý nghĩa của việc triển khai quá trình chăm sóc （介護過程： đánh giá → lập kế hoạch → thực hiện → lượng giá) là giúp đội ngũ đa ngành chia sẻ cùng một kế hoạch và cung cấp chăm sóc theo nhóm (チームアプローチ) một cách có căn cứ, thay vì chăm sóc theo trực giác (2 ngược). Quá trình này phải nối tiếp cuộc sống trước nay của người dùng và tôn trọng mong muốn của họ, không phải để nhân viên quản lý đời sống hay làm điều mình muốn (3, 4, 5 sai).

Câu 62

Đề: 介護過程における情報収集に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 利用者の日常生活の困難な部分を中心に収集する。 2. 利用者との会話は解釈して記載する。 3. 他の専門職が記載した記録は直接的な情報として扱う。 4. 利用者の生活に対する思いを大切にしながら収集する。 5. 情報収集はモニタリングを実施してから行う。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Thu thập thông tin trong đánh giá phải coi trọng cảm nghĩ của người dùng về cuộc sống của chính họ, đồng thời nhìn cả điểm mạnh chứ không chỉ phần khó khăn (1 thiếu cân bằng). Hội thoại phải ghi lại nguyên văn khách quan, không ghi theo diễn giải của mình (2 sai); hồ sơ do chuyên môn khác ghi là thông tin gián tiếp （間接情報） chứ không phải trực tiếp (3 sai); thu thập thông tin là bước đầu tiên, trước theo dõi （モニタリング） (5 sai thứ tự).

Câu 63

Đề: 介護過程における生活課題に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 効率的な支援を提供するために解決するべきこと。 2. 利用者が家族の望む生活を送るために解決するべきこと。 3. 介護福祉職が実践困難な課題のこと。 4. 利用者の生活を改善するために思いついたこと。 5. 利用者が望む生活を実現するために解決するべきこと。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Vấn đề đời sống （生活課題） được định nghĩa là điều cần giải quyết để người sử dụng thực hiện được cuộc sống mà CHÍNH HỌ mong muốn — chủ thể là người dùng, không phải mong muốn của gia đình (2) hay sự tiện lợi/hiệu quả của phía hỗ trợ (1). Nó cũng không phải điều nhân viên "nghĩ ra" tùy hứng (4) hay việc nhân viên thấy khó làm (3), mà phải được rút ra từ quá trình đánh giá có căn cứ.

Câu 64

Đề: 介護過程における目標の設定に関する次の記述のうち、適切なものを1つ選びなさい。

1. 長期目標の期間は、1か月程度に設定する。 2. 長期目標は、短期目標ごとに設定する。 3. 短期目標は、生活全般の課題が解決した状態を表現する。 4. 短期目標は、抽象的な内容で表現する。 5. 短期目標は、長期目標の達成につながるように設定する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Mục tiêu ngắn hạn phải là những bước cụ thể, đo lường được, dẫn tới việc đạt mục tiêu dài hạn. Quan hệ là: một mục tiêu dài hạn được chia thành nhiều mục tiêu ngắn hạn (2 ngược quan hệ); trạng thái giải quyết toàn bộ vấn đề đời sống là hình ảnh của mục tiêu dài hạn (3 ngược); mục tiêu ngắn

hạn phải viết cụ thể chứ không trừu tượng (4 sai); thời hạn mục tiêu dài hạn thường dài hơn nhiều so với 1 tháng (1 sai).

Câu 65

Đề: 介護計画における介護内容に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 利用者の能力よりも介護の効率を重視して決める。 2. 業務の都合に応じて介護できるように、時間の設定は省略する。 3. 介護するときの注意点についても記載する。 4. 利用者の意思よりも介護福祉職の考えを優先して決める。 5. 介護福祉職だけが理解できる表現にする。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Kế hoạch chăm sóc phải ghi cả những điểm cần lưu ý khi thực hiện chăm sóc (tình trạng sức khỏe, nguy cơ, cách ứng xử riêng với từng người) để mọi nhân viên đều chăm sóc an toàn và thống nhất. Nội dung chăm sóc quyết theo khả năng và ý nguyện của người dùng (1, 4 sai); thời gian thực hiện phải ghi rõ (2 sai); văn bản phải viết bằng cách diễn đạt mà cả đội ngũ và người dùng/gia đình đều hiểu được (5 sai).

Câu 66

Đề: Ｃさん（84歳、女性、要介護3）は脳出血の後遺症で左片麻痺になった。自宅での生活を希望している。長男からは「トイレが自分でできるようになってから自宅に戻ってほしい」との要望があったため、リハビリ目的で介護老人保健施設に入所した。Ｃさんは自力歩行は困難だが車いすで移動でき、手すりにつかまれば立ち上がれるが移乗には介護が必要である。入所時に介護福祉職が行うアセスメントに関する次の記述のうち、最も優先すべきものを1つ選びなさい。

1. 自力で歩行ができるのかを確認する。 2. 排泄に関連した動作について確認する。 3. 孫と面会する頻度について希望を聞く。 4. リクライニング車いすの活用について尋ねる。 5. 住宅改修に必要な資金があるのかを確認する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Điều kiện then chốt để Cさん trở về nhà theo nguyện vọng của con trai là tự đi vệ sinh được, nên khi đánh giá ban đầu phải ưu tiên xác nhận các động tác liên quan đến bài tiết （排泄： di chuyển tới nhà vệ sinh, chuyển xe, cởi mặc quần, giữ thăng bằng khi ngồi). Đi bộ tự lực (1) không phải điều kiện đặt ra và hiện tại đã biết là khó; các nội dung còn lại (thăm cháu, xe lăn ngả, tiền sửa nhà) quan trọng nhưng không phải ưu tiên số một gắn với mục tiêu xuất viện về nhà.

Câu 67

Đề: 〔事例〕Ｄさん（73歳、女性、要介護2）は認知症高齢者グループホームに入居した。短期目標を「食事の準備に参加する」と設定し順調だったが、ある日夕食の準備に来なかった。理由を聞くと「盛り付けの見た目が・・・」と小声で言った。記録には「お茶を配ると席に座ったが、すぐに立ち上がり、料理を皿に盛り付けるＥさんの手元を見ていた」「配膳された料理を見て、ため息をついた」とあった。その後、食事の準備には参加していないが、早く来て様子を見ている。Ｄさんの再アセスメントに関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. お茶を配る能力について分析する。 2. ため息の意味を料理の味が悪いと解釈する。 3. 早く来て様子を見ている理由を分析する。 4. 安心して食事ができているかを分析する。 5. Ｅさんに料理の盛り付けを学びたいと解釈する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Điểm mâu thuẫn cần phân tích khi tái đánh giá là: Dさん không tham gia chuẩn bị nữa nhưng vẫn đến sớm và quan sát — hành vi cho thấy bà vẫn quan tâm, có thể đang tự ti vì so sánh cách bày món của mình với Eさん. Phân tích lý do của hành vi này mới mở đường cho hỗ trợ đúng. Tự ý diễn giải tiếng thở dài là "món ăn

dở" (2) hay "muốn học bày món" (5) là suy đoán chủ quan; năng lực rót trà (1) và việc ăn uống yên tâm (4 — bà vẫn ăn hết và trò chuyện vui vẻ) không phải vấn đề nổi lên trong tình huống.

Câu 68

Đề: カンファレンスが開かれ、Dさんの支援について検討することになった。Dさんを担当する介護福祉職が提案する内容として、最も優先すべきものを1つ選びなさい。（事例はCâu 67）

1. 食器の満足度を調べること。 2. 昼食時だけでも計画を継続すること。 3. 居室での食事に変更すること。 4. 食事の準備の役割を見直すこと。 5. 食事以外の短期目標を設定すること。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Ưu tiên đúng là xem lại vai trò của Dさん trong khâu chuẩn bị bữa ăn: giao cho bà phần việc phù hợp khả năng (không phải phần bày món khiến bà tự ti) để bà tiếp tục tham gia theo mục tiêu ngắn hạn đã đặt. Đổi sang ăn tại phòng riêng (3) đi ngược mục tiêu tham gia và giao lưu; đặt mục tiêu khác ngoài ăn uống (5) là né tránh vấn đề; chỉ duy trì ở bữa trưa (2) không giải quyết nguyên nhân; điều tra mức hài lòng về bát đĩa (1) không liên quan đến mấu chốt là cảm xúc của bà khi bày món.

発達と老化の理解

Câu 69

Đề: 愛着行動に関する次の記述のうち、ストレンジ・シチュエーション法における安定型の愛着行動として、適切なものを1つ選びなさい。

1. 養育者がいないと不安な様子になり、再会すると安心して再び遊び始める。 2. 養育者がいないと不安な様子になり、再会すると接近して怒りを示す。 3. 養育者がいないと不安な様子になり、再会すると関心を示さずに遊んでいる。 4. 養育者がいなくても不安な様子にならず、再会すると関心を示さずに遊んでいる。 5. 養育者がいなくても不安な様子にならず、再会すると喜んで遊び続ける。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Trong phương pháp tình huống lạ (Strange Situation của Ainsworth), kiểu gắn bó an toàn （安定型） là: trẻ bất an khi người nuôi rời đi, nhưng khi gặp lại thì yên tâm và quay lại chơi — cho thấy trẻ dùng người nuôi làm "bến an toàn". Kiểu vừa tiến lại gần vừa giận dữ là kiểu chống đối/lưỡng cực (2); thờ ơ khi gặp lại là kiểu né tránh (3, 4); không hề bất an khi xa cách không phải biểu hiện của gắn bó an toàn (5).

Câu 70

Đề: 乳幼児期の言語発達に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 生後6か月ごろに初語を発するようになる。 2. 1歳ごろに喃語（なんご）を発するようになる。 3. 1歳半ごろに語彙爆発が起きる。 4. 2歳半ごろに一語文を話すようになる。 5. 3歳ごろに二語文を話すようになる。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Khoảng 1 tuổi rưỡi, trẻ bước vào giai đoạn "bùng nổ từ vựng" （語彙爆発）: sau khi tích lũy được khoảng 50 từ đầu tiên, tốc độ học từ tăng vọt. Các mốc đúng phải là: bập bẹ （喃語） từ khoảng 6 tháng (2 sai thời điểm), từ đầu tiên （初語） khoảng 1 tuổi (1 sai), câu một từ khoảng 1 tuổi – 1 tuổi rưỡi (4 muộn), câu hai từ khoảng 2 tuổi (5 muộn).

Câu 71

Đề: 2019年（平成31年、令和元年）における、我が国の寿命と死因に関する次の記述のうち、正しいものを1つ選びなさい。

1. 健康寿命は、平均寿命よりも長い。 2. 人口全体の死因順位では、老衰が悪性新生物より上位である。 3. 人口全体の死因で最も多いのは、脳血管障害である。 4. 平均寿命は、男女とも75歳未満である。 5. 90歳女性の平均余命は、5年以上である。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Theo bảng sống 2019, phụ nữ 90 tuổi ở Nhật còn kỳ vọng sống trung bình trên 5 năm (khoảng 5,6 năm). Tuổi thọ khỏe mạnh （健康寿命） luôn ngắn hơn tuổi thọ trung bình (1 sai); nguyên nhân tử vong số 1 là u ác tính/ung thư（悪性新生物）, không phải lão suy hay bệnh mạch máu não (2, 3 sai); tuổi thọ trung bình năm 2019 là nam khoảng 81,4 và nữ khoảng 87,4 tuổi (4 sai).

Câu 72

Đề: A さん（87歳、女性、要介護3、パーキンソン病）は2週間前に介護老人福祉施設に入所した。入所後に転倒したことがあり、介護職員は頻繁に「危ないから車いすに座っていてくださいね」と声をかけていた。A さんは徐々に自分でできることも介護職員に依存し、着替えも手伝ってほしいと訴えるようになった。A さんに生じている適応（防衛）機制として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 投影 2. 退行 3. 攻撃 4. 抑圧 5. 昇華 **Đáp án: 2 Giải thích:** Aさん vốn làm được nhưng dần lệ thuộc, đòi giúp cả việc tự làm được — đây là thoái lui （退行）: quay về trạng thái phụ thuộc như trẻ nhỏ để né tránh bất an, một cơ chế phòng vệ/thích ứng tâm lý. Việc nhân viên liên tục ngăn cản vì sợ té ngã đã vô tình nuôi dưỡng sự lệ thuộc này. 投影 là đổ lỗi cảm xúc của mình sang người khác; 抑圧 là chôn vùi ký ức khó chịu; 昇華 là chuyển hóa xung năng thành hoạt động tích cực — đều không khớp tình huống.

Câu 73

Đề: 記憶に関する次の記述のうち、適切なものを1つ選びなさい。

1. エピソード記憶は、短期記憶に分類される。 2. 意味記憶は、言葉の意味などに関する記憶である。 3. 手続き記憶は、過去の出来事に関する記憶である。 4. エピソード記憶は、老化に影響されにくい。 5. 意味記憶は、老化に影響されやすい。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Trí nhớ ngữ nghĩa （意味記憶） là kho kiến thức về ý nghĩa từ ngữ, khái niệm, sự kiện nói chung — định nghĩa này đúng. Trí nhớ giai đoạn （エピソード記憶， về trải nghiệm cá nhân) là trí nhớ dài hạn và rất dễ bị ảnh hưởng bởi lão hóa (1, 4 sai); trí nhớ thủ tục （手続き記憶） là kỹ năng cơ thể như đi xe đạp, tương đối bền với tuổi già, không phải ký ức sự việc quá khứ (3 sai); ngược lại 意味記憶 ít bị lão hóa hơn エピソード記憶 (5 sai).

Câu 74

Đề: 老化に伴う感覚機能や認知機能の変化に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 大きな声で話しかけられても、かえって聞こえにくいことがある。 2. 会話をしながら運転するほうが、安全に運転できるようになる。 3. 白と黄色よりも、白と赤の区別がつきにくくなる。 4. 低い声よりも、高い声のほうが聞き取りやすくなる。 5. 薄暗い部屋のほうが、細かい作業をしやすくなる。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Người già điếc tuổi già có hiện tượng "tuyển âm" (リクルートメント現象): âm thanh lớn quá mức lại gây khó nghe, chói tai — vì vậy nói to hơn không đồng nghĩa nghe rõ hơn, cần nói rõ ràng với tốc độ vừa phải. Lão hóa làm giảm thính lực ở âm cao nên giọng cao khó nghe hơn giọng trầm (4 ngược); thủy tinh thể ngả vàng khiến khó phân biệt trắng – vàng (3 ngược); làm hai việc cùng lúc khi lái xe nguy hiểm hơn (2 sai); phòng tối làm việc tỉ mỉ khó hơn (5 sai).

Câu 75

Đề: 高齢者の睡眠に関する次の記述のうち、適切なものを1つ選びなさい。

1. 午前中の遅い時間まで眠ることが多い。 2. 刺激を与えても起きないような深い睡眠が多い。 3. 睡眠障害を自覚することは少ない。 4. 不眠の原因の1つはメラトニン（melatonin）の減少である。 5. 高齢者の睡眠時無呼吸症候群の発生頻度は、若年者よりも低い。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Melatonin — hormone điều hòa giấc ngủ — giảm tiết theo tuổi, là một nguyên nhân gây mất ngủ ở người cao tuổi. Giấc ngủ của người già nông và dễ tỉnh giấc (2 ngược), họ thường dậy sớm chứ không ngủ nướng (1 sai), rất nhiều người tự nhận thấy rối loạn giấc ngủ (3 sai), và chứng ngưng thở khi ngủ còn gặp nhiều hơn ở người già so với người trẻ (5 sai).

Câu 76

Đề: 高齢者の肺炎に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 意識障害になることはない。 2. 体温が37.5℃未満であれば肺炎ではない。 3. 頻呼吸になることは、まれである。 4. 誤嚥による肺炎を起こしやすい。 5. 咳・痰などを伴うことは、まれである。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Người cao tuổi có phản xạ nuốt và ho suy giảm nên dễ viêm phổi do hít sặc （誤嚥性肺炎） — nguyên nhân viêm phổi hàng đầu ở nhóm này. Triệu chứng ở người già thường không điển hình: có thể không sốt cao dù viêm phổi nặng (2 sai), vẫn có thể thở nhanh và rối loạn ý thức (1, 3 sai), ho – đàm vẫn thường gặp (5 sai). Cần chú ý các dấu hiệu kín đáo như mệt mỏi, ăn kém, lú lẫn.

認知症の理解

Câu 77

Đề: 認知症ケアにおける「ひもときシート」に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 「ひもときシート」では、最初に分析的理解を行う。 2. 認知症の人の言動を介護者側の視点でとらえる。 3. 言動の背景要因を分析して認知症の人を理解するためのツールである。 4. 評価的理解では、潜在的なニーズを重視する。 5. 共感的理解では、8つの要因で言動を分析する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Tờ phân tích "himo-toki sheet" （ひもときシート） là công cụ phân tích các yếu tố nền phía sau lời nói/hành vi của người sa sút trí tuệ để hiểu họ từ góc nhìn của chính họ. Trình tự của nó là: thấu hiểu đồng cảm （共感的理解） trước, sau đó mới phân tích （分析的理解） nên 1 sai thứ tự; công cụ này đặt trọng tâm vào視点 của người bệnh chứ không phải phía người chăm sóc (2 sai); phân tích bằng các yếu tố nền thuộc bước 分析的理解 chứ không phải 共感的理解 (5 sai).

Câu 78

Đề: レビー小体型認知症の幻視の特徴に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 幻視の内容はあいまいではっきりしない。 2. 睡眠中でも幻視が生じる。 3. 本人は説明されても幻視という認識ができない。 4. 薄暗い部屋を明るくすると幻視が消えることがある。 5. 抗精神病薬による治療が行われることが多い。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Ảo thị （幻視） trong sa sút trí tuệ thể Lewy thường xuất hiện khi ánh sáng yếu/mờ tối; làm sáng phòng có thể khiến ảo thị biến mất — đây là điểm ứng dụng chăm sóc quan trọng. Ảo thị của bệnh này rất rõ nét, cụ thể (người,

động vật...) chứ không mơ hồ (1 sai); xảy ra lúc tỉnh táo (2 sai); người bệnh thường vẫn nhận thức được đó là ảo giác nếu được giải thích (3 sai); thuốc chống loạn thần dễ gây tác dụng phụ nặng ở bệnh nhân Lewy nên phải rất thận trọng, không phải lựa chọn thường dùng (5 sai).

Câu 79

Đề: 軽度認知障害（mild cognitive impairment）に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 本人や家族から記憶低下の訴えがあることが多い。 2. 診断された人の約半数がその後1年の間に認知症になる。 3. ＣＤＲ（Clinical Dementia Rating）のスコアが2である。 4. 日常生活能力が低下している。 5. 治療には、主に抗認知症薬が用いられる。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Suy giảm nhận thức nhẹ (MCI) được đặc trưng bởi: bản thân hoặc gia đình than phiền về giảm trí nhớ, có suy giảm nhận thức khách quan nhưng sinh hoạt hằng ngày vẫn tự lập được (4 sai — nếu ADL đã giảm thì là sa sút trí tuệ). CDR của MCI là 0,5 (3 sai); tỷ lệ chuyển thành sa sút trí tuệ khoảng 5–15%/năm, không tới một nửa trong 1 năm (2 sai); điều trị chính là can thiệp lối sống, vận động, kiểm soát bệnh nền chứ không chủ yếu dùng thuốc chống sa sút trí tuệ (5 sai).

Câu 80

Đề: 若年性認知症に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 75歳未満に発症する認知症である。 2. 高齢者の認知症よりも進行は緩やかである。 3. 早期発見・早期対応しやすい。 4. 原因で最も多いのはレビー小体型認知症である。 5. 不安や抑うつを伴うことが多い。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Sa sút trí tuệ khởi phát trẻ （若年性認知症） là khởi phát trước 65 tuổi (1 sai — mốc là 65, không phải 75). Người bệnh đang trong độ tuổi lao động, là trụ cột gia đình nên thường kèm lo âu và trầm cảm về công việc, thu nhập, con cái — cần hỗ trợ tâm lý và chế độ việc làm. Bệnh thường tiến triển nhanh hơn và khó phát hiện sớm vì ít ai nghĩ tới sa sút trí tuệ ở người trẻ (2, 3 sai); nguyên nhân hay gặp nhất vẫn là Alzheimer, tiếp theo là mạch máu não (4 sai).

Câu 81

Đề: 認知症の行動・心理症状（ＢＰＳＤ）に対する抗精神病薬を用いた薬物療法でよくみられる副作用として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 歩幅が広くなる。 2. 誤嚥のリスクが高くなる。 3. 過剰に活動的になる。 4. 筋肉の緊張が緩む。 5. 怒りっぽくなる。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Thuốc chống loạn thần dùng cho BPSD gây tác dụng phụ ngoại tháp và an thần: giảm phản xạ nuốt, cứng cơ vùng họng nên nguy cơ hít sặc （誤嚥） tăng lên — tác dụng phụ điển hình cần nhớ. Thuốc làm dáng đi bước ngắn, lê chân kiểu Parkinson (1 ngược), gây buồn ngủ/giảm hoạt động chứ không hưng phấn (3 sai), làm tăng trương lực cơ (4 ngược).

Câu 82

Đề: 軽度の認知症の人に、日付、季節、天気、場所などの情報をふだんの会話の中で伝えて認識してもらう認知症ケアとして、正しいものを1つ選びなさい。

1. ライフレビュー（life review） 2. リアリティ・オリエンテーション（reality orientation） 3. バリデーション（validation） 4. アクティビティ・ケア（activity care） 5. タッチング（touching）

Đáp án: 2 Giải thích: Định hướng thực tại (リアリティ・オリエンテーション — RO) là phương pháp lồng thông tin về ngày tháng, mùa, thời tiết, nơi chốn vào trò chuyện hằng ngày để người bệnh duy trì nhận biết về thực tại. ライフレビュー là hồi tưởng cuộc đời; バリデーション là chấp nhận và đồng cảm với cảm xúc của người bệnh; hai lựa chọn còn lại là chăm sóc qua hoạt động và tiếp xúc cơ thể — không phải kỹ thuật truyền thông tin định hướng.

Câu 83

Đề: Ｂさん（86歳、女性）は、中等度のアルツハイマー型認知症である。短期入所生活介護（ショートステイ）の利用を始めた日の翌朝、両手に便が付着した状態でベッドに座っていた。Ｂさんへの声かけとして、適切なものを1つ選びなさい。

1. 「臭いからきれいにします」 2. 「汚い便が手についています」 3. 「ここはトイレではありません」 4. 「手を洗いましょう」 5. 「こんなに汚れて困ります」 **Đáp án: 4 Giải thích:** Cách gọi phù hợp duy nhất là lời mời nhẹ nhàng hướng tới hành động cụ thể "Mình đi rửa tay nhé" — không phán xét, không nhắc tới cái sai. Các câu còn lại đều làm tổn thương lòng tự trọng: chê mùi/bẩn (1, 2), trách móc nơi đi vệ sinh (3), than phiền "bẩn thế này thì khổ quá" (5). Với người sa sút trí tuệ vừa tới môi trường lạ (ショートステイ ngày đầu), việc không tìm được nhà vệ sinh là điều dễ hiểu và cần được xử lý bằng thái độ bình tĩnh.

Câu 84

Đề: Ｃさん（80歳、女性）は1年ほど前から記憶障害があり、最近アルツハイマー型認知症と診断された。探し物が増え、財布や保険証を見つけられないと「泥棒が入った、警察に連絡して」と訴えるようになった。「泥棒なんて入っていない」と警察を呼ばずにいると、Ｃさんがますます興奮するので、夫は対応に困っている。夫から相談を受けた介護福祉職の助言として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 「主治医に興奮を抑える薬の相談をしてみてはどうですか」 2. 「施設入所を検討してはどうですか」 3. 「Ｃさんと一緒に探してみてはどうですか」 4. 「Ｃさんの希望通り、警察に通報してはどうですか」 5. 「Ｃさんに認知症であることを説明してはどうですか」 **Đáp án: 3 Giải thích:** Đây là hoang tưởng bị đánh cắp （物取られ妄想） điển hình của Alzheimer. Cách ứng xử đúng là không phủ nhận cũng không tranh cãi, mà cùng người bệnh đi tìm đồ — khi tìm thấy, cảm giác bất an lắng xuống. Phủ nhận thẳng ("không có trộm") làm họ càng kích động; giải thích "bà bị sa sút trí tuệ" (5) không giúp họ chấp nhận; gọi cảnh sát theo yêu cầu (4) hay vội bàn thuốc an thần/nhập viện (1, 2) đều bỏ qua bước đồng hành cơ bản nhất trong chăm sóc tại nhà.

Câu 85

Đề: 認知症の人に配慮した施設の生活環境として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. いつも安心感をもってもらえるように接する。 2. 私物は本人の見えないところに片付ける。 3. 毎日新しい生活体験をしてもらう。 4. 壁の色と同系色の表示を使用する。 5. 日中は1人で過ごしてもらう。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Nguyên tắc môi trường sống cho người sa sút trí tuệ là tạo cảm giác an tâm thường trực qua cách tiếp xúc quen thuộc, ổn định. Đồ dùng cá nhân phải để nơi họ nhìn thấy và quen thuộc (2 ngược); trải nghiệm mới mỗi ngày gây混乱 — họ cần nếp sống quen thuộc, dự đoán được (3 sai); biển chỉ dẫn phải tương phản rõ với màu tường mới dễ nhận biết (4 sai); để họ một mình cả ngày làm tăng cô đơn và BPSD (5 sai).

Câu 86

Đề: 認知症初期集中支援チームに関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 自宅ではない場所で家族から生活の様子を聞く。 2. チーム員には医師が含まれる。 3. 初回の訪問時にアセスメントは不要である。 4. 介護福祉士は、認知症初期集中支援チーム員研修を受講しなくてもチームに参加できる。 5. 認知症疾患医療センター受診後に、チームが対応方法を決定する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Đội hỗ trợ tập trung giai đoạn đầu cho người sa sút trí tuệ （認知症初期集中支援チーム） gồm bác sĩ （医師） và các chuyên môn y tế – phúc lợi đã qua đào tạo chuyên biệt, đến thăm tại nhà để đánh giá và hỗ trợ ban đầu. Vì vậy: đội phải có bác sĩ (2 đúng); việc nghe tình hình phải kết hợp thăm tại nhà và đánh giá ngay từ lần đầu (1, 3 sai); thành viên bắt buộc phải hoàn thành khóa đào tạo đội viên (4 sai); đội chủ động hỗ trợ trước và liên kết với trung tâm y tế chuyên khoa khi cần, không chờ khám xong mới quyết định (5 sai).

障害の理解

Câu 87

Đề: 障害者の法的定義に関する次の記述のうち、正しいものを1つ選びなさい。

1. 身体障害者福祉法における身体障害者は、身体障害者手帳の交付を受けた18歳以上のものをいう。 2. 知的障害者は、知的障害者福祉法で定義されている。 3. 「精神保健福祉法」における精神障害者には、知的障害者が含まれていない。 4. 障害者基本法において発達障害者は、精神障害者に含まれていない。 5. 障害児は、障害者基本法に定義されている。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Theo Luật phúc lợi người khuyết tật thể chất, "người khuyết tật thể chất" là người từ 18 tuổi trở lên đã được cấp sổ tay khuyết tật thể chất （身体障害者手帳） — định nghĩa gắn với việc cấp sổ. Khuyết tật trí tuệ không có luật riêng định nghĩa thuật ngữ này (luật 知的障害者福祉法 không định nghĩa — 2 sai); trong Luật sức khỏe tâm thần và phúc lợi, người khuyết tật tâm thần bao gồm cả khuyết tật trí tuệ và phát triển (3, 4 sai); định nghĩa trẻ khuyết tật nằm ở Luật phúc lợi trẻ em (5 sai).

Câu 88

Đề: 半側空間無視に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 食事のとき、認識できない片側に食べ残しがみられる。 2. 半盲に対するものと介護方法は同じである。 3. 失行の1つである。 4. 本人は半側空間無視に気づいている。 5. 認識できない片側へ向かってまっすぐに歩ける。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Bỏ quên nửa không gian （半側空間無視） — thường là phía trái sau tổn thương não phải — khiến người bệnh không "nhận thức" được phía đó: ăn cơm chỉ ăn nửa khay, để thừa phía không nhận biết được. Đây là rối loạn nhận thức không gian, không phải 失行 (3 sai); khác với bán manh （半盲） là mất thị trường — người bán manh ý thức được và quay đầu bù trừ, còn người bỏ quên không gian thường không tự biết khiếm khuyết của mình (2, 4 sai) và khi đi sẽ va về phía bị bỏ quên (5 sai).

Câu 89

Đề: Ｄさん（35歳、男性）は重度の知的障害があり、施設入所支援を利用している。友人Ｅさんは現在、共同生活援助（グループホーム）で暮らしている。ＤさんはＥさんの生活に関心をもったようである。職員は、適切な援助を受ければＤさんのグループホームでの生活は可能と考えている。一方、母親は親亡き後の不安から施設入所支援を継続させたいと思っている。介護福祉職が現時点で行うＤさんへの意思決定支援として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 母親の意思を、本人に伝える。 2. 共同生活援助の生活について話し合う。 3. 介護福祉職の考えを、本人に伝える。 4. 具体的な選択肢を用意し、選んでもらう。 5. 地域生活のリスクについて説明する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Hỗ trợ ra quyết định （意思決定支援） ở thời điểm này là cùng Dさん trao đổi về cuộc sống ở group home — nơi anh đang quan tâm — để làm rõ mong muốn của chính anh, trước khi đi tới lựa chọn cụ thể. Truyền đạt ý của mẹ (1) hay ý kiến của nhân viên (3) là áp đặt từ bên ngoài; đưa ngay các lựa chọn cụ thể bắt chọn (4) là quá sớm khi thông tin và cảm xúc chưa được sắp xếp rõ ràng; chỉ nói về rủi ro (5) làm lệch cán cân về phía duy trì nhập viện.

Câu 90

Đề: 筋萎縮性側索硬化症（ＡＬＳ）では出現しにくい症状として、適切なものを1つ選びなさい。

1. 四肢の運動障害 2. 構音障害 3. 嚥下障害 4. 感覚障害 5. 呼吸障害 **Đáp án: 4 Giải thích:** ALS là bệnh của neuron vận động nên gây yếu liệt tứ chi, khó phát âm （構音障害）, khó nuốt và suy hô hấp — nhưng cảm giác (xúc giác, đau, nhiệt độ) gần như được bảo toàn, vì vậy rối loạn cảm giác （感覚障害） là triệu chứng khó xuất hiện. Đây là điểm phân biệt kinh điển của ALS: vận động mất dần nhưng cảm giác, cơ vòng và vận nhãn thường còn nguyên cho đến giai đoạn muộn.

Câu 91

Đề: Ｆさん（21歳、男性）は、交通事故による頸髄損傷で重度の四肢麻痺になった。最近はリハビリテーションに取り組まず、周囲の人に感情をぶつけ強くあたるようになった。介護福祉職の対応に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 歩けるようになるために、諦めずに機能訓練をするように支援する。 2. トラブルが起きないように、Ｆさんには近寄らないようにする。 3. 生活態度を改めるように、Ｆさんに厳しく注意する。 4. 自分でできることに目を向けられるように、Ｆさんを支援する。 5. 障害が重いので、Ｆさんのできることも手伝うようにする。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Fさん đang trong giai đoạn đau buồn, chưa chấp nhận khuyết tật sau tai nạn. Hỗ trợ đúng là đồng hành để anh dần hướng sự chú ý tới những việc mình còn làm được, xây lại cảm giác tự chủ. Hứa hẹn/ép tập luyện "để đi lại được" (1) cho hy vọng không thực tế với liệt tứ chi nặng; tránh né (2) hay叱 trách nghiêm khắc (3) làm tổn thương thêm; làm thay cả việc anh làm được (5) tước đi cơ hội phục hồi lòng tự trọng.

Câu 92

Đề: Ｇさんはパーキンソン病と診断され、薬物療法が開始されている。立位で重心が傾き、歩行中に停止することや向きを変えることが困難である。Ｇさんのこの症状を表現するものとして、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 安静時振戦 2. 筋固縮 3. 無動 4. 寡動 5. 姿勢保持障害 **Đáp án: 5 Giải thích:** Không giữ được trọng tâm khi đứng, khó dừng và khó đổi hướng khi đi là rối loạn giữ tư thế （姿勢保持障害） — một trong bốn triệu chứng vận động chính của Parkinson. Run khi nghỉ （安静時振戦）, cứng cơ （筋固縮） và giảm/vô động （寡動・無動） là các triệu chứng còn lại trong bộ tứ kinh điển; tình huống mô tả đúng nhóm triệu chứng thăng bằng – tư thế.

Câu 93

Đề: 障害者への理解を深めるために有効なアセスメントツールの1つであるエコマップが表すものとして、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 家族との関係 2. 社会との相関関係 3. 認知機能 4. 機能の自立度 5. 日常生活動作 **Đáp án: 2 Giải thích:** Sơ đồ sinh thái (エコマップ — ecomap) vẽ mối quan hệ tương tác giữa cá nhân/gia đình với các hệ thống xã hội xung quanh (nơi làm việc, cơ sở phúc lợi, bạn bè, hàng xóm...) nên nó thể hiện quan hệ với xã hội nói chung, không chỉ riêng gia đình (1 hẹp hơn đáp án đúng). Các công cụ đánh giá nhận thức, mức tự lập chức năng hay ADL là những thang đo khác, không phải ecomap.

Câu 94

Đề: 「障害者総合支援法」で定める協議会に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。（注：「障害者総合支援法」とは「障害者の日常生活及び社会生活を総合的に支援するための法律」のことである）

1. 当事者・家族以外の専門家で構成する。 2. 療育手帳を交付する。 3. 相談支援専門員を配置しなければならない。 4. 国が設置する。 5. 地域の実情に応じた支援体制の整備について協議を行う。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Hội đồng theo Luật hỗ trợ toàn diện người khuyết tật （協議会） do địa phương (tỉnh/thị trấn) lập ra để bàn bạc việc xây dựng hệ thống hỗ trợ phù hợp thực tế địa phương, với sự tham gia của cả người khuyết tật, gia đình và các bên liên quan (1 sai — không loại trừ当事者・家族). Hội đồng không cấp sổ tay (2 sai), không do quốc gia thành lập (4 sai), và việc bố trí chuyên viên tư vấn hỗ trợ không phải điều kiện bắt buộc của hội đồng (3 sai).

Câu 95

Đề: 障害者が障害福祉サービスを利用するために相談支援専門員が作成する計画として、正しいものを1つ選びなさい。

1. 地域福祉計画 2. 個別支援計画 3. サービス等利用計画 4. 障害福祉計画 5. 介護サービス計画 **Đáp án: 3 Giải thích:** Để sử dụng dịch vụ phúc lợi người khuyết tật, chuyên viên tư vấn hỗ trợ （相談支援専門員） lập "kế hoạch sử dụng dịch vụ" （サービス等利用計画） — đây là căn cứ để cơ quan quyết định cấp dịch vụ. 個別支援計画 do cơ sở cung cấp dịch vụ lập sau đó; 地域福祉計画 và 障害福祉計画 là kế hoạch hành chính của địa phương; 介護サービス計画 (ケアプラン) thuộc hệ thống bảo hiểm chăm sóc, do care manager lập.

Câu 96

Đề: Ｈさん（45歳、男性）は脳梗塞を発症して半年間入院した。退院後は障害者支援施設に入所して自立訓練を受けている。右片麻痺と言語障害が残っている。妻のＪさん（35歳）はパート勤務で、小学3年生の子どもがいて、将来が見えずに不安な気持ちである。家族に対する介護福祉職の支援として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 家族の不安な気持ちに寄り添い、今の課題を一緒に整理し考えていく。 2. Ｊさんの気持ちを最優先して方向性を決める。 3. 訓練の様子を伝えるために、頻繁にＪさんに施設に来てもらう。 4. 家族が困っているので専門職主導で方向性を決める。 5. レスパイトケアを勧める。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Hỗ trợ gia đình đúng là đồng hành cùng nỗi bất an của vợ Hさん và cùng gia đình整理 các vấn đề hiện tại để tự họ hướng tới quyết định — tôn trọng quyền tự quyết của gia đình. Chuyên môn chủ đạo quyết định thay (4) hay chỉ ưu tiên cảm xúc của vợ mà bỏ qua bản thân Hさん (2)

đều sai nguyên tắc; bắt vợ tới cơ sở thường xuyên (3) làm tăng gánh nặng cho người đang vừa đi làm vừa nuôi con; レスパイトケア (5) là dịch vụ nghỉ ngơi tạm thời cho người chăm sóc tại nhà — chưa phải nhu cầu trọng tâm lúc này.

こころとからだのしくみ

Câu 97

Đề: Ｋさん（83歳、女性、要介護1）は、3年前にアルツハイマー型認知症と診断された。一人暮らしで訪問介護を利用している。金銭管理は困難であり、長男が行っている。最近、症状が進み、訪問介護員が訪問すると「通帳を長男の嫁が持っていってしまった」と繰り返し訴えるようになった。考えられるＫさんの症状として、適切なものを1つ選びなさい。

1. もの盗られ妄想 2. 心気妄想 3. 貧困妄想 4. 罪業妄想 5. 嫉妬妄想 **Đáp án: 1 Giải thích:** Kさん không tự quản lý được tiền, sổ ngân hàng do con trai giữ, nhưng lại tin rằng con dâu đã lấy mất sổ — đây là hoang tưởng bị đánh cắp （もの盗られ妄想）, hoang tưởng điển hình nhất trong sa sút trí tuệ Alzheimer, nảy sinh từ suy giảm trí nhớ kết hợp bất an. 心気妄想 là tin mình mắc bệnh nặng; 貧困妄想 là tin mình nghèo túng; 罪業妄想 là tự buộc tội; 嫉妬妄想 là ghen tuông vô căn cứ — không khớp với nội dung "bị lấy mất đồ".

Câu 98

Đề: Ｌさん（87歳、男性、要介護1）は、冷房が嫌いで、部屋にエアコンはない。ある夏の日の午後、訪問介護員が訪問すると、厚手の布団を掛けて眠っていた。布団を取ると大量の発汗があり、体温は38.5℃であった。朝から水分しか摂取していない。前から不眠があり、この5日間便秘が続いていたが、食欲はあった。体温が上昇した原因として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 布団 2. 発汗 3. 空腹 4. 不眠 5. 便秘 **Đáp án: 1 Giải thích:** Đắp chăn dày trong phòng không điều hòa giữa mùa hè khiến cơ thể không thoát nhiệt được, nhiệt tích lại gây tăng thân nhiệt (bức tranh của say nóng/熱中症 trong nhà). Ra mồ hôi là cơ chế tản nhiệt và là hậu quả chứ không phải nguyên nhân (2); đói, mất ngủ, táo bón (3, 4, 5) đều không làm thân nhiệt tăng tới 38,5°C.

Câu 99

Đề: 老化に伴う視覚機能の変化に関する次の記述のうち、正しいものを1つ選びなさい。

1. 水晶体が茶色になる。 2. 遠くのものが見えやすくなる。 3. 明暗に順応する時間が長くなる。 4. ピントの調節が速くなる。 5. 涙の量が増える。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Theo lão hóa, đồng tử nhỏ lại và phản ứng ánh sáng chậm đi nên thời gian thích ứng sáng – tối （明暗順応） kéo dài; người già cần thời gian lâu hơn khi từ chỗ sáng vào chỗ tối. Thủy tinh thể ngả VÀNG chứ không phải nâu (1 sai); lão thị làm khó nhìn gần, không làm nhìn xa dễ hơn (2 sai); khả năng điều tiết tiêu cự giảm và chậm lại (4 ngược); lượng nước mắt giảm gây khô mắt (5 ngược).

Câu 100

Đề: 言葉の発音が不明瞭になる原因として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 唾液の分泌が増加すること 2. 舌運動が活発化すること 3. 口角が上がること 4. 調整された義歯を使用すること 5. 口唇が閉じにくくなること **Đáp án: 5 Giải thích:** Phát âm rõ ràng cần môi khép kín để tạo các âm môi (như p, b, m trong tiếng Nhật là ハ行・マ行...); môi khó khép lại (do liệt mặt,

suy giảm cơ miệng) làm hơi thoát ra ngoài và phát âm trở nên không rõ. Ngược lại, nước bọt tăng, lưỡi cử động linh hoạt, khóe miệng nâng lên hay dùng răng giả vừa vặn đều giúp phát âm tốt hơn chứ không phải nguyên nhân gây nói ngọng.

Câu 101

Đề: 骨に関する次の記述のうち、正しいものを1つ選びなさい。

1. 骨にはたんぱく質が含まれている。 2. 骨のカルシウム（Ca）は老化に伴い増える。 3. 骨は負荷がかかるほうが弱くなる。 4. 骨は骨芽細胞によって壊される。 5. 骨のカルシウム（Ca）はビタミンA（vitamin A）によって吸収が促進される。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Xương gồm chất nền hữu cơ chủ yếu là protein (collagen) gắn với khoáng chất canxi – phospho, nên nói xương có chứa protein là đúng. Canxi trong xương giảm theo tuổi gây loãng xương (2 ngược); xương chịu tải trọng vừa phải sẽ chắc hơn (3 ngược); tế bào hủy xương là 破骨細胞， còn 骨芽細胞 là tế bào TẠO xương (4 ngược); vitamin giúp hấp thu canxi là vitamin D, không phải A (5 sai).

Câu 102

Đề: 介護者が効率的かつ安全に介護を行うためのボディメカニクスの原則に関する次の記述のうち、適切なものを1つ選びなさい。

1. 支持基底面を広くする。 2. 利用者の重心を遠ざける。 3. 腰がねじれた姿勢をとる。 4. 重心を高くする。 5. 移動時の摩擦面を大きくする。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Nguyên tắc cơ bản của cơ học cơ thể (ボディメカニクス) là mở rộng diện đỡ （支持基底面 — đứng rộng chân) để giữ thăng bằng vững, đồng thời hạ thấp trọng tâm và kéo người dùng lại gần trọng tâm của mình. Các lựa chọn còn lại đều ngược nguyên tắc: đẩy trọng tâm người dùng ra xa (2), vặn xoắn thắt lưng (3 — dễ gây đau lưng), nâng cao trọng tâm (4), tăng mặt ma sát khi di chuyển (5).

Câu 103

Đề: 次のうち、三大栄養素に該当する成分として、正しいものを1つ選びなさい。

1. 水分 2. 炭水化物 3. ビタミン（vitamin） 4. ナトリウム（Na） 5. カルシウム（Ca） **Đáp án: 2 Giải thích:** Ba chất dinh dưỡng chính （三大栄養素） — nguồn năng lượng của cơ thể — là chất bột đường （炭水化物）, protein （たんぱく質） và chất béo （脂質）. Nước, vitamin và khoáng chất (Na, Ca) thuộc nhóm chất điều hòa cơ thể trong "5 nhóm chất dinh dưỡng" （五大栄養素） chứ không nằm trong bộ ba sinh năng lượng.

Câu 104

Đề: コントロール不良の糖尿病で高血糖時にみられる症状として、適切なものを1つ選びなさい。

1. 振戦 2. 発汗 3. 口渇 4. 乏尿 5. 動悸（どうき） **Đáp án: 3 Giải thích:** Đường huyết cao làm tăng áp suất thẩm thấu máu, gây khát nước （口渇） kèm đa niệu và mệt mỏi — bộ ba điển hình của tăng đường huyết. Run tay, vã mồ hôi và hồi hộp (1, 2, 5) là triệu chứng của HẠ đường huyết (phản ứng giao cảm); tăng đường huyết gây đi tiểu nhiều chứ không phải thiểu niệu (4 ngược).

Câu 105

Đề: Mさん（85歳、男性）は、通所介護での入浴を楽しみにしていて、いつも時間をかけて湯につかっている。ある時、介護福祉職が「そろそろあがりましょうか」と声をかけると、浴槽から急に立ち上がり

ふらついてしまった。Mさんがふらついた原因として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 体温の上昇 2. 呼吸数の増加 3. 心拍数の増加 4. 動脈血酸素飽和度の低下 5. 血圧の低下 **Đáp án: 5 Giải thích:** Ngâm nước nóng lâu làm mạch máu giãn, đứng dậy đột ngột khiến máu dồn xuống chi dưới và huyết áp tụt (hạ huyết áp tư thế) — gây choáng váng, loạng choạng; ở người già đây là cơ chế kinh điển của tai nạn khi tắm （ヒートショック liên quan đến thay đổi huyết áp). Thân nhiệt, nhịp tim, nhịp thở tăng khi ngâm tắm là thay đổi sinh lý bình thường và không trực tiếp gây loạng choạng như tụt huyết áp.

Câu 106

Đề: 次のうち、ブリストル便性状スケールの普通便に該当するものとして、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 水様便 2. 硬い便 3. 泥状便 4. コロコロ便 5. やや軟らかい便 **Đáp án: 5 Giải thích:** Thang Bristol chia phân thành 7 loại; phân bình thường thuộc loại 3–4, tức phân thành khuôn nhưng hơi mềm, bề mặt nhẵn. Phân viên tròn cứng （コロコロ便， loại 1) và phân cứng (loại 2) là táo bón; phân bùn (loại 6) và phân nước (loại 7) là tiêu chảy.

Câu 107

Đề: Ａさん（65歳、女性）は、最近、熟睡できないと訴えている。日常生活は、毎日6時に起床し、午前中は家事、14時から20分の昼寝、16時から30分の散歩をしている。食事は朝7時、昼12時、夕18時、朝食のときコーヒーを1杯飲む。21時に好きな音楽を聞きながら、夜食を満腹になる程度に食べ、21時30分に就寝している。Ａさんの訴えに対して、日常生活で改善する必要があるものとして、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 朝食のコーヒー 2. 昼寝 3. 散歩 4. 音楽を聞くこと 5. 就寝前の夜食 **Đáp án: 5 Giải thích:** Ăn bữa phụ no căng lúc 21 giờ, chỉ 30 phút trước khi ngủ lúc 21:30, khiến hệ tiêu hóa vẫn hoạt động mạnh khi lên giường — nguyên nhân trực tiếp làm giấc ngủ nông. Cà phê buổi sáng (1) đã cách giấc ngủ hơn 12 giờ nên ảnh hưởng không đáng kể; ngủ trưa 20 phút lúc 14 giờ (2) và đi bộ chiều (3) là thói quen tốt cho giấc ngủ; nghe nhạc thư giãn trước khi ngủ (4) không phải vấn đề.

Câu 108

Đề: Ｂさん（76歳、女性）は、肺がんの夫を長年介護し、数か月前に自宅で看取った。その体験から、死期の迫った段階では延命を目的とした治療は受けずに、自然な最期を迎えたいと願っている。Ｂさんが希望する死を表す用語として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 脳死 2. 突然死 3. 尊厳死 4. 積極的安楽死 5. 心臓死 **Đáp án: 3 Giải thích:** Không thực hiện điều trị kéo dài sự sống vô ích ở giai đoạn cuối và đón nhận cái chết tự nhiên theo ý nguyện của bản thân được gọi là cái chết nhân phẩm （尊厳死）. An tử tích cực （積極的安楽死） là chủ động dùng thuốc để kết thúc sự sống — khác hẳn; chết não và chết tim là khái niệm y học về xác định tử vong; đột tử là cái chết bất ngờ — không liên quan đến nguyện vọng của Bさん.

医療的ケア

Câu 109

Đề: 社会福祉士及び介護福祉士法で規定されている介護福祉士が実施できる経管栄養の行為として、正しいものを1つ選びなさい。

1. 栄養剤の種類の変更 2. 栄養剤の注入速度の決定 3. 経鼻経管栄養チューブの胃内への留置 4. 栄養剤の注入 5. 胃ろうカテーテルの定期交換 **Đáp án: 4 Giải thích:** 介護福祉士 đã qua đào tạo thực hành （実地研修） được phép thực hiện hành vi bơm dung dịch dinh dưỡng vào ống nuôi ăn （栄養剤の注入） theo chỉ định. Đổi loại dinh dưỡng và quyết định tốc độ bơm (1, 2) là phán đoán y tế của bác sĩ/điều dưỡng; đặt ống qua mũi vào dạ dày (3) và thay catheter dạ dày định kỳ (5) là thủ thuật xâm lấn thuộc phạm vi điều dưỡng/bác sĩ.

Câu 110

Đề: 気管カニューレ内部の喀痰吸引で、指示された吸引時間よりも長くなった場合、吸引後に注意すべき項目として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 体温 2. 血糖値 3. 動脈血酸素飽和度 4. 痰の色 5. 唾液の量 **Đáp án: 3 Giải thích:** Hút đàm kéo dài trong ống mở khí quản làm gián đoạn thông khí, dễ gây giảm oxy máu; vì vậy sau hút phải chú ý độ bão hòa oxy động mạch (SpO_2) trước tiên. Màu đàm, thân nhiệt, đường huyết hay lượng nước bọt không phải chỉ số bị ảnh hưởng trực tiếp và cấp tính bởi việc hút kéo dài.

Câu 111

Đề: 呼吸器官の換気とガス交換に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 換気とは、体外から二酸化炭素を取り込み、体外に酸素を排出する働きをいう。 2. 呼吸運動は、主として大胸筋によって行われる。 3. 1回に吸い込める空気の量は、年齢とともに増加する。 4. ガス交換は、肺胞内の空気と血液の間で行われる。 5. 筋萎縮性側索硬化症（ＡＬＳ）では、主にガス交換の働きが低下する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Trao đổi khí （ガス交換） diễn ra giữa không khí trong phế nang và máu ở mao mạch phổi: oxy khuếch tán vào máu, CO_2 khuếch tán ra ngoài. Thông khí là đưa oxy vào và thải CO_2 ra (1 viết ngược); động tác thở chủ yếu do cơ hoành và cơ liên sườn (2 sai); dung tích một lần hít giảm theo tuổi (3 ngược); trong ALS, suy yếu là ở cơ hô hấp gây giảm thông khí (5 sai — không phải bản thân trao đổi khí ở phế nang).

Câu 112

Đề: 経管栄養で用いる半固形タイプの栄養剤の特徴に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 経鼻経管栄養法に適している。 2. 液状タイプと同じ粘稠度である。 3. 食道への逆流を改善することが期待できる。 4. 仰臥位で注入する。 5. 注入時間は、液状タイプより長い。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Dinh dưỡng bán rắn （半固形タイプ） có độ đặc gần như thức ăn thường nên ở trong dạ dày ổn định, kỳ vọng giảm trào ngược lên thực quản và giảm tiêu chảy so với dạng lỏng. Vì đặc nên khó qua ống mũi nhỏ — chủ yếu dùng cho mở thông dạ dày (1 sai); độ nhớt cao hơn hẳn dạng lỏng (2 sai); khi bơm vẫn phải nâng cao thân trên, không bơm ở tư thế nằm ngửa (4 sai); thời gian bơm thường NGẮN hơn dạng lỏng (5 ngược).

Câu 113

Đề: 経管栄養で、栄養剤の注入後に白湯を経管栄養チューブに注入する理由として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. チューブ内を消毒する。 2. チューブ内の栄養剤を洗い流す。 3. 水分を補給する。 4. 胃内を温める。 5. 栄養剤の濃度を調節する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Nước ấm （白湯） bơm sau cùng nhằm đẩy và rửa trôi phần dung dịch dinh dưỡng còn đọng trong ống, ngăn tắc ống và vi khuẩn phát triển trong ống. 白湯 không có tác dụng sát khuẩn (1 sai); bổ sung nước (3) là mục đích của phần nước được tính riêng trong kế hoạch, còn mục đích chính của thao tác này là vệ sinh ống; làm ấm dạ dày hay điều chỉnh nồng độ (4, 5) không phải lý do của quy trình chuẩn.

総合問題

Câu 114

Đề: 〔事例〕Ｃさん（83歳、女性）は一人暮らしで、近県に息子がいる。病院を受診しアルツハイマー型認知症と診断され、要介護1と認定された。部屋の中がごみや衣類などで散らかっていて、電気湯沸しポットの使い方がわからなくなったり、お茶を入れる順番がわからず混乱する様子が見られた。週2回、訪問介護を利用することになり、介護支援専門員は「自宅で、衛生的な生活ができる」をケアプランの長期目標とした。Ｃさんを担当する訪問介護員は、サービス提供責任者と共に訪問介護計画書を作成することになった。次の記述の中で、短期目標として、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 掃除機を利用して、1人で掃除をすることができるようになる。 2. 電気湯沸しポットを使い、1人でお茶を入れることができるようになる。 3. Ｃさんの残存機能に着目して支援する。 4. 週2回、息子にＣさんの自宅を訪問してもらう。 5. 訪問介護員と一緒に掃除をすることができるようになる。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Mục tiêu ngắn hạn phải hướng về mục tiêu dài hạn "sống vệ sinh tại nhà" và phù hợp khả năng hiện tại của Cさん: cùng nhân viên dọn dẹp là việc bà làm được ngay với hỗ trợ. Tự dùng máy hút bụi một mình (1) và tự pha trà bằng ấm điện một mình (2) đều vượt quá khả năng hiện tại (bà đang lúng túng chính với các việc này); "chú ý chức năng còn lại" (3) là phương châm hỗ trợ, không phải mục tiêu; việc con trai đến thăm (4) là hành động của người khác, không phải mục tiêu của Cさん.

Câu 115

Đề: Ｃさんは、たびたび息子に電気湯沸しポットが壊れていると訴えるようになった。Ｃさんのこのような状態に該当するものとして、適切なものを1つ選びなさい。（事例はCâu 114）

1. 空間認知障害 2. 視覚認知障害 3. 遂行機能障害 4. 失認 5. 観念運動失行 **Đáp án: 3 Giải thích:** Không nhớ được trình tự các bước để hoàn thành một việc (đun nước – rót – pha trà) là rối loạn chức năng thực thi （遂行機能障害）: khả năng lập kế hoạch và thực hiện theo thứ tự bị suy giảm, khiến bà quy kết nhầm là "ấm bị hỏng". 失認 là không nhận biết được đồ vật dù cảm giác bình thường; 観念運動失行 là không thực hiện được động tác theo lệnh dù hiểu lệnh; hai loại rối loạn nhận thức không gian/thị giác không giải thích được việc quên trình tự thao tác.

Câu 116

Đề: Ｃさんの家に訪問介護員が通い始めて数か月が経過した頃、Ｃさんの息子から訪問介護員に以下の希望が挙げられた。介護保険で対応可能な支援として、適切なものを1つ選びなさい。（事例はCâu 114）

1. Ｃさんと息子が出かけている間に洗濯物を取り込む。 2. Ｃさんの処方薬を薬局で受け取る。 3. 地域のお祭りにＣさんと一緒に行く。 4. Ｃさんの部屋の壁紙を張り替える。 5. 訪ねて来た親戚にお茶を入れる。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Nhận thuốc theo đơn tại nhà thuốc （処方薬の受け取り） là nội dung thuộc hỗ trợ sinh hoạt （生活援助） của 訪問介護 trong bảo hiểm chăm sóc. Các việc

còn lại đều ngoài phạm vi: làm việc nhà khi người dùng vắng mặt (1 — dịch vụ phải thực hiện cho người dùng đang ở nhà), đi lễ hội địa phương (3 — hỗ trợ ra ngoài chỉ giới hạn việc cần thiết như đi khám), thay giấy dán tường (4 — sửa chữa nhà, việc lớn), pha trà cho khách của gia đình (5 — việc vì người khác, không phải vì chính người dùng）.

Câu 117

Đề: 〔事例〕Ｄさん（70歳、男性）は、19歳のときに統合失調症を発症し、入退院を繰り返しながら両親と一緒に生活してきた。両親が亡くなったことをきっかけとして不安に襲われ、妄想や幻聴の症状が強く現れるようになった。そのため、兄に付き添われて精神科病院を受診し、医療保護入院となった。Ｄさんが3年前に入院した医療保護入院の制度に関する次の記述のうち、正しいものを1つ選びなさい。

1. Ｄさんの同意による入院 2. 精神保健指定医2名以上の診察の結果が、入院させなければ自傷他害の恐れがあると一致した場合の入院 3. 精神保健指定医1名が診察し、入院させなければ自傷他害の恐れがあると判断した場合、72時間以内に制限した入院 4. 精神保健指定医1名が診察し、Ｄさんの同意が得られず、家族等1名の同意がある入院 5. 精神保健指定医1名が診察し、Ｄさんの同意が得られず、さらに家族等の同意が得られないため72時間以内に制限した入院 **Đáp án: 4 Giải thích:** Nhập viện bảo hộ y tế （医療保護入院） là hình thức: 1 bác sĩ chỉ định sức khỏe tâm thần （精神保健指定医） khám và phán đoán cần nhập viện, người bệnh không đồng ý được, nhưng có sự đồng ý của một người thuộc diện gia đình （家族等）. Lựa chọn 2 là nhập viện theo biện pháp hành chính （措置入院 — cần 2 bác sĩ và nguy cơ tự hại/hại người); 3 và 5 là nhập viện khẩn cấp （応急入院・緊急措置入院， giới hạn 72 giờ); 1 là nhập viện tự nguyện （任意入院）.

Câu 118

Đề: 1年前からＤさんの退院について検討が行われてきた。Ｄさんは退院後の生活に不安があったが、仲のよい患者が退院し施設入所したことをきっかけに退院を考えるようになった。Ｄさんは、整容、入浴、排泄、食事、移動は見守りがあればできる。介護福祉職の助言を受ければ日用品などを買うことはできる。経済状況は、障害基礎年金2級と生活保護を受給している。要介護認定では要介護1と認定された。Ｄさんの退院先の候補になる施設として、最も適切なものを1つ選びなさい。（事例はCâu 117）

1. 養護老人ホーム 2. 老人福祉センター 3. 更生施設 4. 地域生活定着支援センター 5. 介護老人福祉施設 **Đáp án: 1 Giải thích:** Dさん 70 tuổi, nhận trợ cấp sinh hoạt, không còn nhà để về, ADL chỉ cần trông chừng — nhà dưỡng lão dạng措置 （養護老人ホーム， dành cho người cao tuổi khó sống tại nhà vì lý do môi trường/kinh tế) là ứng viên phù hợp. 介護老人福祉施設 （特養） về nguyên tắc yêu cầu từ 要介護3 nên mức 要介護1 không đủ điều kiện (5 sai); 老人福祉センター là cơ sở sinh hoạt ban ngày, không ở lại (2 sai); 更生施設 và 地域生活定着支援センター hướng tới đối tượng khác (người cần hỗ trợ tái hòa nhập nói chung / người mãn hạn tù), không phải nơi ở lâu dài cho người cao tuổi trong tình huống này.

Câu 119

Đề: Ｄさんは施設への入所が決まり、うれしそうに退院の準備をするようになった。ある夜、荷物の整理をしていたときに転んで顔を強打し大きなあざができた。後遺症はないことがわかったが、Ｄさんは自信をなくし、「これでは施設も自分を受け入れてくれないだろう」と言い、「施設入所がうれしくて早く準備がしたかった」と話した。そばに寄り添い、Ｄさんの話を聴き終えた介護福祉職が、「施設入所がうれしくて、早く準備をしたかったのですね」と言うと、Ｄさんは夢を語り出した。介護福祉職が行ったコミュニケーション技術として、最も適切なものを1つ選びなさい。（事例はCâu 117）

1. あいづち 2. 言い換え 3. 要約 4. 繰り返し 5. 閉じられた質問 **Đáp án: 4 Giải thích:** Nhân viên đã lặp lại gần như nguyên văn lời và cảm xúc của Dさん ("vì vui mừng được nhập viện nên muốn chuẩn bị sớm") để xác nhận và đồng cảm — đây là kỹ thuật lặp lại （繰り返し）. 言い換え là diễn đạt lại bằng từ ngữ khác hẳn của người nghe; 要約 là tóm gọn cả đoạn dài thành ý chính; あいづち chỉ là những tiếng đệm "vâng, vâng"; câu hỏi đóng (5) không xuất hiện trong tình huống.

Câu 120

Đề: 〔事例〕Ｅさん（35歳、男性）は、1年前に筋萎縮性側索硬化症（ＡＬＳ）と診断された。当初の症状としては、ろれつが回らず、食べ物の飲み込みが悪くなり、体重の減少がみられた。Ｅさんが病院を受診するきっかけになった症状に該当するものとして、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 対麻痺（ついまひ） 2. 単麻痺（たんまひ） 3. 球麻痺（きゅうまひ） 4. 安静時振戦 5. 間欠性跛行（かんけつせいはこう） **Đáp án: 3 Giải thích:** Nói không rõ (ろれつが回らない) và nuốt kém là triệu chứng của liệt hành não （球麻痺） — tổn thương các dây thần kinh sọ vùng hành não điều khiển lưỡi, họng; type ALS khởi phát bằng triệu chứng hành não không hiếm gặp. Liệt hai chi dưới （対麻痺）, liệt một chi （単麻痺） không mô tả triệu chứng khởi phát của Eさん； run khi nghỉ là của Parkinson; đau cách hồi là bệnh mạch máu chi dưới.

Câu 121

Đề: ある日、Ｅさんの両親から、「これまでＥは話をするのが難しく、筆談で意思を聞いてきたが、ペンを持つのが難しくなってきた」と聞いた。Ｅさんは発話や字を書くことは困難だが、目はよく動いている。今後、Ｅさんが家族とコミュニケーションをとるときに使うことのできる道具として、最も適切なものを1つ選びなさい。（事例はCâu 120：ＥさんはＡＬＳ）

1. ホワイトボード 2. 絵や写真 3. 透明文字盤 4. 拡声器 5. 補聴器 **Đáp án: 3 Giải thích:** Bảng chữ trong suốt （透明文字盤） cho phép người bệnh dùng ánh mắt chỉ chữ qua tấm bảng trong khi người đối diện đọc vị trí mắt — công cụ kinh điển cho bệnh nhân ALS còn cử động mắt tốt nhưng mất khả năng nói và viết. Bảng trắng (1) cần tay để viết; loa phóng thanh (4) cần giọng nói; máy trợ thính (5) dành cho người khiếm thính; tranh ảnh (2) chỉ truyền đạt được nội dung rất hạn chế.

Câu 122

Đề: 3年後、Ｅさんの症状はさらに進行し、障害支援区分6になった。Ｅさんはこれまでどおり自宅での生活を希望し、両親は障害福祉サービスを利用しながら最期まで自宅でＥさんの介護を行うことを希望している。Ｅさんと両親の希望の実現に向けて、現在の状態からＥさんが利用するサービスとして、最も適切なものを1つ選びなさい。（事例はCâu 120）

1. 育成医療 2. 就労定着支援 3. 共同生活援助（グループホーム） 4. 行動援護 5. 重度訪問介護 **Đáp án: 5 Giải thích:** Với mức hỗ trợ cao nhất （障害支援区分6) và nguyện vọng ở nhà đến cuối đời, dịch vụ phù hợp là chăm sóc tại nhà cho người khuyết tật nặng （重度訪問介護）: hỗ trợ toàn diện thời gian dài tại nhà, kể cả ban đêm và khi đi ra ngoài/nhập viện. Group home (3) đi ngược nguyện vọng sống tại nhà; 行動援護 dành cho người có khó khăn hành vi; 就労 định着支援 liên quan việc làm; 育成医療 là chế độ trợ cấp y tế cho trẻ khuyết tật.

Câu 123

Đề: 〔事例〕Ｆさん（50歳、女性、障害支援区分5）は、アテトーゼ型の脳性麻痺による四肢・体幹機能障害がある。居宅介護を利用し、母親（79歳）と暮らしていた。Ｆさんの脳性麻痺の特徴に関する次の記述のうち、最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 強い筋緊張から、四肢の突っ張りが強い。 2. 不随意運動が生じて、運動コントロールが困難になる。 3. 文字の読みの不正確さがあり、読んだ内容を理解しにくい。 4. 動作は緩慢で、表情が乏しくなる。 5. 着衣失行が生じる。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Bại não thể múa vờn (アテトーゼ型) đặc trưng bởi các cử động không tự chủ （不随意運動） làm người bệnh khó kiểm soát vận động theo ý muốn, trương lực cơ dao động. Chân tay căng cứng do tăng trương lực (1) là thể co cứng（痙直型）; động tác chậm chạp, nét mặt nghèo nàn (4) gợi tới Parkinson; khó đọc hiểu chữ (3) và thất hành mặc đồ (5) không phải đặc trưng của bại não trong tình huống này.

Câu 124

Đề: Ｆさんは、障害者支援施設に入所できることになり、アセスメントが行われた。相談支援専門員は、Ｆさんの希望をもとに、「障害者支援施設で施設入所支援と生活介護を利用しながら、将来の生活を考える」という方針を立てた。長期目標を「自分に適した介護を受けながら、様々な生活経験を積む」とした。Ｆさんの短期目標として、最も適切なものを1つ選びなさい。（事例はCâu 123）

1. 入浴時に自分でからだを洗えるようになる。 2. 毎日字を書く練習を行い、筆談で会話ができるようになる。 3. 施設内は、車いす介助を受けながら安全に移動する。 4. 経管栄養で食事がとれるようになる。 5. 日中活動として外出や興味のあるグループ活動に参加する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Mục tiêu ngắn hạn phải nối tiếp mục tiêu dài hạn "tích lũy đa dạng trải nghiệm sống": tham gia hoạt động ban ngày như đi ra ngoài và hoạt động nhóm theo sở thích là mục tiêu cụ thể và khả thi. Tự rửa toàn thân khi tắm (1) và luyện viết mỗi ngày để bút đàm (2) đều vượt quá mức chức năng tứ chi/thân mình và ngôn ngữ hiện tại; di chuyển bằng xe lăn có hỗ trợ (3) chỉ là duy trì hiện trạng, không hướng tới trải nghiệm mới; Fさん đang ăn qua miệng, không có chỉ định nuôi ăn qua ống (4).

Câu 125

Đề: 入所してから3か月が経ち、支援の見直しが行われた。Ｆさんは施設生活にも慣れ、相談できる人も増えている。また、「自分でお小遣いを使えるようになりたい」と言い、外出時に必要なお金を介護福祉職と一緒に考えるようになった。将来の地域生活を考えて、社会福祉協議会の金銭管理に切り替えることが検討された。Ｆさんが活用できる社会福祉協議会が行う金銭管理として、最も適切なものを1つ選びなさい。（事例はCâu 123）

1. 日常生活自立支援事業 2. 生活福祉資金 3. 自立訓練 4. 生活困窮者家計改善支援事業 5. 自発的活動支援事業 **Đáp án: 1 Giải thích:** Hội đồng phúc lợi xã hội （社会福祉協議会） thực hiện chương trình hỗ trợ tự lập trong đời sống hằng ngày （日常生活自立支援事業）: hỗ trợ quản lý tiền bạc, sổ ngân hàng, con dấu và giấy tờ quan trọng cho người có khả năng phán đoán suy giảm — đúng nhu cầu "muốn tự dùng tiền tiêu vặt" của Fさん hướng tới cuộc sống cộng đồng sau này. 生活福祉資金 là chương trình cho vay; 家計改善支援 dành cho hộ khó khăn kinh tế tự lập; 自立訓練 và 自発的活動支援 không phải dịch vụ quản lý tiền do 社協 đảm nhiệm theo cách này.